UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/2012/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 24 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khoá X, kỳ họp thứ 5 về Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-STNMT ngày 05/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

1. Bảng giá đất trồng lúa nước.
2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại.
3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
4. Bảng giá đất rừng sản xuất.
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.
6. Bảng giá đất ở tại nông thôn và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.
7. Bảng giá đất ở tại đô thị và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ:

a. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

đ. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

g. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Hải

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	**Tại TP Kon Tum**	
1.1	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	39.000
	Hạng 3	38.000
	Hạng 4	37.000
	Hạng 5	36.000
1.2	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	28.000
	Hạng 3	27.000
	Hạng 4	26.000
	Hạng 5	25.000
2	**Tại các xã**	
2.1	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	38.000
	Hạng 3	37.000
	Hạng 4	36.000
	Hạng 5	35.000
2.2	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	26.000
	Hạng 3	25.000
	Hạng 4	24.000
	Hạng 5	23.000
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
1.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	30.000
	Hạng 3	29.000
	Hạng 4	28.000
	Hạng 5	27.000
	Hạng 6	
1.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 2	21.000

	Hạng 3	20.000
	Hạng 4	19.000
	Hạng 5	18.000
2	**Giá đất tại các xã**	
2.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	29.000
	Hạng 3	28.000
	Hạng 4	27.000
	Hạng 5	26.000
2.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 2	20.000
	Hạng 3	19.000
	Hạng 4	18.000
	Hạng 5	17.000
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
1.1	Giá đất tại thị trấn Đăk Tô	
	Hạng 2	27.000
	Hạng 3	26.000
	Hạng 4	25.000
	Hạng 5	24.000
1.2	Giá đất tại các xã	
	Hạng 2	26.000
	Hạng 3	25.000
	Hạng 4	24.000
	Hạng 5	23.000
2	**Đất ruộng còn lại**	
2.1	Giá đất tại thị trấn Đăk Tô	
	Hạng 2	19.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	17.000
	Hạng 5	16.000
2.2	Giá đất tại các xã	
	Hạng 2	18.000
	Hạng 3	17.000
	Hạng 4	16.000
	Hạng 5	15.000
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
1.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 3	24.000
	Hạng 4	23.000

1.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 3	16.000
	Hạng 4	15.000
2	**Giá đất tại các xã**	
2.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
2.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
V	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re**	
1.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
1.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
2	**Giá đất tại các xã còn lại**	
2.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	23.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	21.000
2.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
1.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
	Hạng 5	21.000
1.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000

2	**Giá đất tại các xã**	
2.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	23.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	21.000
	Hạng 5	20.000
2.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 2	15.000
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	13.000
	Hạng 5	12.000
VII	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
1.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	20.000
	Hạng 3	19.000
	Hạng 4	18.000
	Hạng 5	17.000
1.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 2	14.000
	Hạng 3	13.000
	Hạng 4	12.000
	Hạng 5	11.000
2	**Giá đất tại các xã**	
2.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	19.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	17.000
	Hạng 5	16.000
2.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 2	13.000
	Hạng 3	12.000
	Hạng 4	11.000
	Hạng 5	10.000
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
1.1	**Giá đất tại các xã: Xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	18.000
1.2	**Giá đất tại các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	17.000
2	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
2.1	**Giá đất tại các xã: xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	

	Hạng 4	13.000
2.2	**Giá đất tại các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	12.000
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
1.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	13.000
1.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 3	10.000
	Hạng 4	9.000
	Hạng 5	8.000
2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
2.1	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	13.000
	Hạng 5	12.000
2.2	**Đất ruộng còn lại**	
	Hạng 3	9.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	7.000

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	**THÀNH PHỐ KON KUM**	
1	**Tại TP Kon Tum**	
	Hạng 2	25.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	21.000
	Hạng 5	19.000
2	**Tại các xã**	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	20.000
	Hạng 5	18.000
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	11.000
	Hạng 4	10.000
	Hạng 5	9.000
	Hạng 6	8.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	11.000
	Hạng 3	10.000
	Hạng 4	9.000
	Hạng 5	8.000
	Hạng 6	7.000
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình và Tân Cảnh**	
	Hạng 2	10.000
	Hạng 3	9.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	7.000
	Hạng 6	6.000
2	**Giá đất tại xã Kon Đào, Pô Kô**	
	Hạng 2	9.000
	Hạng 3	8.000

	Hạng 4	7.000
	Hạng 5	6.000
	Hạng 6	5.000
3	**Giá đất tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm**	
	Hạng 2	8.000
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
4	**Giá đất tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 3	8.000
	Hạng 4	7.000
	Hạng 5	6.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
V	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, Đắk Ruồng, Đăk Tờ Re**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
2	**Giá đất tại các xã còn lại**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	3.000
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
VII	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	

1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
	Hạng 6	2.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	5.000
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.000
	Hạng 6	1.500
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	6.000
2	**Giá đất tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 3	
	Hạng 4	5.000
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	**THÀNH PHỐ KON KUM**	
1	**Tại TP Kon Tum**	
	Hạng 2	20.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	16.000
	Hạng 5	14.000
2	**Tại các xã**	
	Hạng 2	18.000
	Hạng 3	16.000
	Hạng 4	14.500
	Hạng 5	12.000
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	10.000
	Hạng 3	9.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	7.000
	Hạng 6	6.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	9.000
	Hạng 3	8.000
	Hạng 4	7.000
	Hạng 5	6.000
	Hạng 6	5.000
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình và Tân Cảnh**	
	Hạng 2	8.000
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
2	**Giá đất tại xã Kon Đào, Pô Kô**	
	Hạng 2	6.500

	Hạng 3	5.500
	Hạng 4	4.500
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	2.500
3	**Giá đất tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm**	
	Hạng 2	5.500
	Hạng 3	4.500
	Hạng 4	3.500
	Hạng 5	2.500
	Hạng 6	1.500
4	**Giá đất tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga**	
	Hạng 2	4.500
	Hạng 3	3.500
	Hạng 4	2.500
	Hạng 5	1.500
	Hạng 6	1.000
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
V	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
2	**Giá đất tại các xã còn lại**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
	Hạng 6	2.000
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000

	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
VII	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
	Hạng 6	2.500
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	5.000
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.000
	Hạng 6	1.500
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	5.000
2	**Giá đất tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	4.000
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.500
2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.500

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	**Tại TP Kon Tum**	
	Hạng 2	31.500
	Hạng 3	27.000
	Hạng 4	22.500
	Hạng 5	20.000
2	**Tại cá xã**	
	Hạng 2	22.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	15.000
	Hạng 5	12.000
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	13.000
	Hạng 6	12.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	14.000
	Hạng 3	13.000
	Hạng 4	12.000
	Hạng 5	11.000
	Hạng 6	10.000
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
	Đất nuôi trồng thủy sản bằng giá đất ruộng lúa 2 vụ tại khu vực đó	
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 1	13.000
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	11.000

2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 1	12.000
	Hạng 2	11.000
	Hạng 3	10.000
V	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đắk Rve, xã Tân Lập, Đắk Ruồng, Đắk Tờ Re**	
	Hạng 2	14.000
	Hạng 3	13.000
	Hạng 4	12.000
	Hạng 5	11.000
	Hạng 6	10.000
2	**Giá đất tại các xã còn lại**	
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	11.000
	Hạng 4	10.000
	Hạng 5	9.000
	Hạng 6	6.000
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 2	8.000
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
VII	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Glei**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	10.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	6.000
	Hạng 6	5.000
	Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá Hồi cá Tầm	60.000
2	**Giá đất tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 2	10.000
	Hạng 3	8.000

	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
	Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá Hồi cá Tầm	50.000
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	3.000
	Hạng 4	2.500

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
	Giá đất tại các xã	
	Hạng 2	17.000
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	11.000
	Hạng 5	9.000
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	6.500
	Hạng 3	5.500
	Hạng 4	4.500
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	2.500
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	5.000
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.000
	Hạng 6	1.000
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình và Tân Cảnh**	
	Hạng 5	5.000
2	**Giá đất tại xã Kon Đào, Pô Kô**	
	Hạng 5	3.500
3	**Giá đất tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm**	
	Hạng 5	2.500
4	**Giá đất tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga**	
	Hạng 5	1.500
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 1	7.500
	Hạng 2	6.500
	Hạng 3	5.500
	Hạng 4	4.500

	Hạng 5	3.500
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 1	7.000
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
V	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Giá đất tại thị trấn Đắk Rve, xã Tân Lập, Đắk Ruồng, Đắk Tờ Re**	
	Hạng 1	8.000
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.500
	Hạng 6	
2	**Giá đất tại các xã còn lại**	
	Hạng 1	7.000
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.500
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 5	2.400
VII	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 3	3.000
	Hạng 4	2.000
	Hạng 5	1.500
	Hạng 6	1.000
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	2.000
2	**Giá đất tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	1.600
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
	Hạng 3	3.000

	Hạng 4	2.000
	Hạng 5	1.500
2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	2.500
	Hạng 4	2.000
	Hạng 5	1.500

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

I. THÀNH PHỐ KON TUM:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Bảng giá đất ven trục giao thông chính**	
I	**QUỐC LỘ 14**	
1	**Xã Hoà Bình**	
-	Ranh giới Phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	550
-	Từ đất dòng tu thôn 2- Cống nước thôn 2	650
-	Cống nước Thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	600
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hoà Bình	400
2	**Xã Vinh Quang**	
-	Ranh giới Phường Ngô Mây - Suối Đăk Láp	1.450
-	Suối Đăk Láp - Hết đất nhà ông Hà Kim Long	1.200
-	Hết đất ông Hà Kim Long đến Cổng chính nghĩa trang TP Kon Tum	350
-	Từ Cổng chính nghĩa trang TP Kon Tum đến hết ranh giới xã Vinh Quang.	300
II	**QUỐC LỘ 14B**	
1	**Xã Hòa Bình**	
-	Đoạn từ giáp Phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	120
-	Đoạn từ Ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và Thôn 5	100
-	Đoạn đường Thôn PleiCho và Thôn 5	60
2	**Xã Ia Chim**	60
III	**QUỐC LỘ 24**	
1	**Xã Đăk BLà**	
-	Ranh giới Phường Trường Chinh - Cầu Đăk ChRi	200
-	Đăk ChRi - Cầu Đăk Mơ Năng	150
-	Cầu Đăk Mơ Năng - Hết ranh giới xã Đăk Blà	70
IV	**TỈNH LỘ 675**	
1	**Xã Vinh Quang**	
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	530
2	**Xã Ngọc Bay**	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	300
3	**Xã Kroong**	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thuỷ điện	220

-	Trạm y tế công trình thuỷ điện - Hết ranh giới xã Kroong	200
-	Đường vào các khu công nhân công trình thuỷ điện Plei Krông	180
V	**TỈNH LỘ 671**	
1	**Xã Đoàn Kết**	
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	300
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã YaChim	220
2	**Xã Ia Chim**	
-	Từ ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	350
-	Từ cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	400
-	Từ Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	450
-	Từ Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	350
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã 3 KLâuLah	300
3	**Xã Chư Hreng**	
-	Từ ranh giới P. Lê Lợi và X. Chư Hreng - Ngã ba đường vào Làng PleiGroi (đường đi UBND P Lê Lợi)	300
-	Từ Ngã ba đường vào Làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng	200
-	Từ UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái	150
-	Từ Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk RơWa	100
4	**Xã Đăk RơWa**	
-	Từ Cầu treo KonKlo - Ngã 3 Trạm y tế xã	200
5	**Xa Đăk cấm**	
-	Từ ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân - Đường vào kho đạn	1.000
-	Từ đường vào kho đạn - Trụ sở UBND xã Đăk Cấm	600
B	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
1	**Xã Kroong**	
-	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	70
-	Các khu dân cư còn lại	65
2	**Xã Ngọc Bay**	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	60
3	**Xã Đoàn Kết**	
-	Thôn 5 , 6 , 7	70
-	Các khu dân cư còn lại	65
4	**Xã Đăk Cấm**	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Đường vào kho đạn)	200
-	Tuyến 2 (từ đường vào kho đạn - đến giáp thôn 3, thôn 8)	200
-	Thôn 1,2,6,8	100
-	Thôn 3,4	90
-	Thôn 9:	
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn - Đến giáp xã Đăk Bla	120
-	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	100
-	Đường đi xã Ngọc Réo (từ trụ sở UBND xã đến đồng ruộng)	200
-	Đường quy hoạch số 4 khu nhà máy bia cũ	1.700
-	Các khu dân cư còn lại	
-	Thôn 5	60

-	Thôn 7	60
5	**Xã Chư Hreng**	60
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	55
6	**Xã Đăk Rơ Wa**	
-	Ngã ba trạm y tế - Trụ sở UBND xã	120
-	Ngã ba trạm y tế - Thôn Kon Tum KPơng 2 (điểm trường thôn)	100
-	Từ điểm trường thôn Kon Tum KPơng 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Từ ngã 3 Trạm y tế xã - Suối Đăk RoWa	120
-	Suối Đăk RơWa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTu	80
-	Từ trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Các khu dân cư còn lại	60
7	**Xã Đăk BLà**	
-	Thôn Tập đoàn 1	55
-	Thôn KonTu I, KonTu II,	60
-	Các khu dân cư còn lại	60
8	**Xã Vinh Quang**	
8.1	**Đường từ Làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ)**	
-	Từ Cầu Loh Rẽ đến Cầu Đăk Cấm	275
8.2	**Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah**	
-	Từ Cổng chào thôn Plei Trum Đắk Choah đến cầu tràn	80
-	Từ cầu tràn đến khu dân cư thôn Plei Trum Đắk Choah	60
-	Các khu dân cư còn lại	60
9	**Xã IaChim**	
-	Thôn Nghĩa An	200
-	Thôn Tân An:	
-	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	120
-	Từ Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	120
-	Từ Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	200
-	Các khu còn lại thôn Tân An	70
-	Thôn PleiSar (từ đoạn Tỉnh lộ 671 đi qua)	
-	Từ ngã ba xã Ya Chim đi xã Đăk Năng	120
-	Các khu còn lại trong thôn	70
-	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
10	**Xã Đăk Năng**	
-	Thôn Gia Hội	65
-	Thôn Ngô Thạnh, Gia Kim	55
-	Thôn Plei Drộp	55
-	Thôn Plei Rơ Wăk	60
11	**Xã Hoà Bình**	
-	Đường vào UBND xã Hoà Bình	85

-	Đường số 1 (từ ngã 3 thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	150
-	Đường số 2	85
-	Đường số 3	80
-	Thôn 1, 2, 3, 4.	55
-	Các khu dân cư còn lại	55

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên 2013 thống nhất là: 60.000 đồng/m^2

2. Giá đất cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 40.000 đồng/m^2

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

4. Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai là: 100.000 đ/m^2.

* Ghi chú: Giá đất trên tính cho toàn bộ lô đất.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 36.000 đ/m^2.

II. HUYỆN ĐẮK HÀ:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Bảng giá đất khu dân cư nông thôn, các vùng ven đô thị và trục đầu mối giao thông chính trên địa bàn các xã**	
1	**Xã Hà Mòn:**	
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm Khuyến nông (đường Hùng Vương kéo dài)	882
-	Đoạn từ đất Trạm Khuyến nông đến hết đất Nhà Văn hóa thôn 5 - Hà Mòn.	600
-	Đoạn từ hết đất nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La.	378
-	Đoạn từ sau phần đất nhà bà Liền (Trạm) đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Việt *(đường Lê Lợi).*	550
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Văn Ghi *(đường Lê Lợi).*	202
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi đến giáp xã Ngọc Wang.	161
1.1	**Đường Lê Lợi nối dài** ***(bên kia mương thôn 5)***	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến hết nhà ông Quỳnh	450
-	Từ sau phần đất nhà ông Rỹ - hết đất thôn 3	150
-	Từ đất thôn thống nhất – ngã 3 Hà Mòn	300
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết hết nhà ông Rỹ	113
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Tiền	370
-	Từ nhà ông Tiền – hết đất nhà ông Anh (đường xuống hồ đội 1)	340
-	Từ quán Thanh Thanh (đường xuống hồ đội 1) - ngã 3 Hà Mòn	380
1.2	**Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến hết đất nhà ông Mai Hoạt: chia làm 2 đoạn.**	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến hết trạm y tế xã.	380
-	Đoạn từ hết trạm y tế xã đến nhà ông Mai Hoạt.	168
-	Đoạn từ nhà Mai Hoạt đến ngã 3 đội 5	105
1.3	**Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến nhà ông Ngô Văn Doanh chia thành 2 đoạn.**	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến nhà ông Thư	295
-	Đoạn từ nhà ông Thư đến hết đất quán ông Hợi	263
-	Đoạn từ hết đất quán ông Hợi đến hết nhà ông Võ Thái Sơn; chia làm 2 đoạn:	
-	Đoạn từ hết đất quán ông Hợi đến hết đất nhà ông Uông Hai	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	105
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất nhà bà Võ Thị Mụn	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Võ Thị Mụn đến hết đất nhà ông Nghiêm Xuân Tiếp	105
1.4	**Các đường trong khu Qui hoạch tạo vốn từ quỹ đất**	
-	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	150
-	Đường Ngô Tiến Dũng	130

-	Đường Phạm Ngọc Thạch	110
-	Đường Trương Định	90
-	Đường Lê Văn Hiền	75
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu A, B và khu K	90
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu C, D, L và khu M	80
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu khu E, G, N, O và khu P	75
-	Các đường còn lại.	63
2	**Xã Đăk La:**	
-	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	189
-	Từ phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư vào đường thôn 4	239
-	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tần (thôn 1B)	255
-	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tần đến ranh giới thành phố Kon Tum	227
-	Từ sau phần đất nhà ông: Nguyễn Long Cường đến hết nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	162
-	Từ nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	105
-	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	61
-	Từ ngã ba thôn 5 thôn 6 đến nhà ông Nguyễn Văn Trúc	53
-	Từ sau nhà ông: Nguyễn Lưu đi hết đường chính thôn 3	46
-	Từ sau phần đất bà Nguyễn Thị Thành đến hết Đường chính thôn 4	47
-	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tĩnh thôn 6 đến hết nhà ông: Nguyễn Thanh Hiệp	57
-	Tất cả các Đường chính của thôn 2	46
-	Sau UBND xã Đăk La đến hết nhà ông Trần Văn Minh	44
-	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến nhà ông Trần Đức Danh	78
-	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	57
-	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	44
-	Hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất ông Nguyễn Viết Lạng thôn 1B	46
-	Tất cả các đường còn lại.	34
3	**Xã Đăk Mar:**	
-	Từ ranh giới Thị trấn đến ngã 3 Đường vào thôn 1(cả 2 bên đường QL 14)	462
-	Từ giáp ngã 3 Đường vào thôn 1 đến hết giáp mương (cả 2 bên đường QL 14)	420
-	Từ mương đến giáp ranh giới xã Đăk Hring (cả 2 bên đường QL 14)	420
-	Từ ngã 3 Đường vào Công ty TNHH 734 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH 734.	259
-	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH 734 đến hết sân phơi Công ty TNHH 734.	170

-	Từ hết sân phơi Công ty TNHH 734 đến giáp đất nhà ông Tạ Ngọc Quang	160
-	Từ hết đất nhà ông Tạ Ngọc Quang đến hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang.	144
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang đến hết đất làng KonGung - Đăk Mút.	58
-	Từ giáp đất ông Trần Thanh Tuấn (thôn 1) đến hết cầu sang thị trấn.	160
-	Từ giáp đất ông Phạm Thanh Hải đến giáp mương cầu máng (khu vực Đường mới)	142
-	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Chí Ánh đến hết phần đất ông Lưu Đức Kha	120
-	Các Đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	176
-	Đoạn từ QL14 đến cổng chào thôn Kon Kơ Lốc	120
-	Đoạn từ cổng chào thôn Kon Kơ Lốc đến đập hồ 707	90
-	Các đường còn lại.	54
4	**Xã Đăk Ui:**	
-	Từ ranh giới thị trấn đến ngã 3 vào đập Đăk Ui	71
-	Từ ngã 3 vào đập Đăk Ui đến cầu thôn 8.	57
-	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B	66
-	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B đến hết thôn 1A	50
-	Từ ngã 3 thôn 7 – hết nhà rông thôn 5B	40
-	Các đường còn lại.	35
5	**Xã Đăk Hring:**	
-	Từ ranh giới xã Đăk Mar đến hết Trường tiểu học Bế Văn Đàn	378
-	Mặt đường QL 14 từ đường vào nghĩa trang (quán Lan Thông) đến hết đất nhà Ông Trần Vinh (Đường vào mỏ đá).	315
-	Mặt đường Lô 2 từ đường vào nghĩa trang *(quán Lan Thông)* đến hết đất nhà ông Trần Vinh *(đường vào mỏ đá)*.	65
-	Từ nhà Ông Huỳnh Hữu Năng đến hết đất trồng cao su (giáp khu thị tứ).	74
-	Từ Đường vào mỏ đá đến hết đất nhà Ông Hồ Văn Bảy.	277
-	Từ nhà Ông Hồ Văn Bảy đến hết đất nhà Ông Lê Hồng Anh.	473
-	Từ nhà Lê Hồng Anh đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	246
-	Từ ngã ba đi xã Đăk Pxi đến hết nhà ông Phan Thanh Sang	221
-	Các Đường Quy hoạch khu dân cư (đấu giá).	158
-	Từ ngã ba (liền kề Trụ sở UBND xã Đăk HRing) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh.	161
-	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Đường vào xóm Huế) đến hết đất nhà Ông Thanh.	57
-	Từ nhà ông Phan Thanh Sang đến Cầu Tua Team (A Thích)	53
-	Từ nhà ông A Thích đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi.	38
-	Đường Quy hoạch số 05 nối dài đến Trụ sở mới chi nhánh Công ty cà phê (đường xóm mới).	53
5.1	**Khu quy hoạch 3.7 (bổ sung)**	

-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	400
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	232
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	106
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	99
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	238
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	238
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	170
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	96
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	240
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	107
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	220
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	85
-	Các đường còn lại.	35
6	**Xã Đăk Pxi:**	
-	Từ ranh giới Đăk Hring đến hết đất thôn 11.	30
-	Từ giáp đất thôn 11 đến cầu Đăk Vet.	30
-	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6	40
-	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7	40
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10	30
-	Từ đất thôn 6 đến hết đất thôn 10.	30
-	Từ ngã 3 trụ sở xã đến hết khu dân cư công nhân chi nhánh NT 701 cũ tại Đăk Pxi.	35
-	Các đường còn lại.	30
7	**Xã Ngọc Wang:**	
-	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	63
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5	47
-	Từ hết đất thôn 5 đến ngã 3 đi xã Ngọc Réo	95
-	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Réo - hết đất thôn 4	80
-	Từ ngã 3 đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (Vùng tái định cư).	48
	Đường QH đấu giá số 1 từ nhà ông Lừng đến hết đường QH đấu giá	35
	Đường QH đấu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đấu giá	35
	Đoạn đường từ hết 3 đến hết thôn 1 (đường liên xã Ngọk Wang - Đăk Ui)	30
-	Các đường còn lại.	30

8	**Xã Ngọk Réo:**	
-	Từ ranh giới xã Ngọc Vang đến hết thôn Kon Bành	30
-	Từ hết thôn Kon Bành đến ranh giới thành phố Kon Tum	30
-	Các đường còn lại.	28

B. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản , khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 30.000 đồng/m^2.

2. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 38.000 đồng/m^2.

3. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Giá đất vườn ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 18.000 đồng/m^2.

III. HUYỆN ĐĂK TÔ:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Bảng giá đất ở ven trục giao thông chính, các vùng ven đô thị và đất ở khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã.**	
1	**Xã Diên Bình**	
1.1	**Trục đường giao thông chính QL 14**	
-	Ranh giới thị trấn - Viền ngập (phía bắc lòng hồ)	
-	Phía đông Quốc lộ 14	160
-	Phía tây Quốc lộ 14	205
-	Viền ngập phía Nam - Cổng chào	180
-	Cổng chào - giáp xã Đăk HRing	280
1.2	**Khu tái định cư xã Diên Bình**	
-	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	120
-	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	110
-	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	100
-	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	90
-	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	80
-	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	70
-	Các vị trí còn lại	60
1.3	**Đường thôn 4**	
-	Quốc lộ 14 - Thuỷ lợi C19	100
-	Các đường nhánh còn lại	50
-	Khu vực thôn 2	50
1.4	**Đường vào làng Kon HRing**	
-	Quốc lộ 14 - Ngã 3 Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	80
-	Bia chiến tích - Hết làng	60
-	Các vị trí còn lại	30
-	Làng Đăk Kang Pêng	28
1.5	**Các vị trí còn lại của thôn 1, thôn 3**	50
2	**Xã Tân Cảnh**	
2.1	**Quốc lộ 14**	
-	Từ thị trấn - Đường vào nhà máy mì	250
-	Đường vào nhà máy mì - Cầu Tri Lễ	270
-	Cầu Tri Lễ - Cống nhà ông Mâu	320
-	Cống nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	250
-	Các vị trí khác	120
2.2	**Các đường nhánh nối quốc lộ 14**	
-	Từ quốc lộ 14 vào 150m	150
-	Đoạn còn lại	100
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	120
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPen 1, Làng Đăk RiPen 2	30
-	Các vị trí còn lại	30
3	**Xã Pô Kô**	

-	Đường nhựa trung tâm xã (đường tránh ngập lòng hồ Plei Krông)	50
3.1	**Đường tránh ngập lòng hồ Plei Krông**	
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 – hết thôn Kon Tu Peng	30
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 – hết Kon Tu Dốp 2	30
3.2	**Các vị trí còn lại**	
-	Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)	30
-	Các vị trí còn lại của các thôn	28
4	**Xã Kon Đào**	
4.1	**Tỉnh lộ 672**	
-	Từ cầu 10 tấn - Trường Mầm Non Hoa Phượng	160
-	Đường từ mầm non Hoa Phượng - đường vào trại sản xuất Sư 10	220
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10 - Ngã 3 Ngọc Tụ	160
4.2	**Đường Kon Đào - Văn Lem**	
-	Ngã 3 tỉnh lộ 672 - Cống suối đá	140
-	Cống suối đá - Ngã 3 đi suối nước nóng	80
-	Ngã 3 đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	50
-	Ngã 3 đi suối nước nóng - Suối nước nóng	80
-	Vị trí khác của thôn 1, 2, 6 và thôn 7	80
-	Vị trí Kon Đào 1, 2, Đăk Lung, thôn 3	30
5	**Xã Đăk Rơ Nga**	
5.1	**Đường DH 53**	
-	Ngọc Tụ - Hết làng Đăk Dé	30
-	Cuối làng Đăk Dé - Hết xã Đăk Rơ Nga	30
5.2	**Các vị trí còn lại**	
-	Làng Đăk Manh 1, làng Đăk Manh 2, làng Đăk Dé	30
-	Làng Đăk Pun, làng Đăk Con	28
6	**Xã Ngọc Tụ**	
6.1	**Đường DH 53**	
-	Từ ngã 3 Ngọc Tụ - thôn Đăk No	50
-	Trung tâm xã Ngọc Tụ (thôn Đăk Nu)	55
-	Các vị trí còn lại	40
-	Từ thôn Đăk Nu – hết Đăk Tông	46
-	Từ hồ 1: thôn Đăk Tăng - Ngã 3 đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Manh 1)	32
-	Các vị trí còn lại	25
6.2	**Tỉnh Lộ 672**	35
-	Các vị trí còn lại	28
7	**Xã Văn Lem**	
-	Đường Kon Đào - Văn Lem (KT86) toàn tuyến	35
-	Đường làng Măng Rương	30
-	Các vị trí còn lại	28
8	**Xã Đăk Trăm**	
8.1	**Trục đường giao thông Tỉnh lộ 672**	
-	Mỏ đá Ngọc Tụ - cầu Đăk Rô Gia	35
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cầu Đăk Trăm	50

-	Cầu Đăk Trăm - Ngã 3 Tỉnh lộ 678	70
-	Ngã 3 Tỉnh lộ 672 -Cống TeaRo	50
-	Cống TeaRo - Dốc Măng Rơi	35
8.2	**Tỉnh lộ 678**	
-	Ngã ba tỉnh lộ 672 - Ngã tư cuối trường tiểu học	70
-	Ngã tư cuối trường tiểu học - Cầu sắt	40
-	Các đường trung tâm cụm xã	35
-	Đường đi từ làng Đăk Mông - Làng của Đăk Hà	25
-	Các vị trí còn lại	25

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m.

B. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá: 30.000 đồng/m^2.

2. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000 đồng/m^2.

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

1. Xã Diên Bình, Tân Cảnh: 16.000 đ/m^2.
2. Xã Kon Đào, Pô Kô: 13.000 đ/m^2.
3. Xã Ngọc Tụ, ĐăkTrăm: 11.000 đ/m^2.
4. Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga: 19.000 đ/m^2.

IV. HUYỆN NGỌC HỒI:

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Giá đất ở ven trục đường giao thông chính**	
-	Phía đông Hạt Quản lý Quốc Lộ (đường HCM) - Cầu Đăk Mốt	300
1	**Xã Đăk Xú**	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng Thị Trấn Plei Kần theo quy hoạch	450
-	Từ Ranh giới mở rộng Thị Trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Bờ Y (dọc QL 40)	380
2	**Xã Bờ Y**	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	440
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Bờ Y	500
-	Từ phía tây UBND xã Bờ Y đến hết trạm thu phí	300
-	Đường D4	170
-	Ngã ba trạm thu phí (dọc QL 40) - ranh giới Campuchia (hết đường nhựa)	250
-	Đoạn từ ngã 3 trạm thu phí đến trạm kiểm soát liên hợp dọc QL 40	250
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	200
3	**Xã Đăk Nông**	
-	Mặt tiền QL 14 đường HCM	250
4	**Xã Đăk Dục**	
-	Mặt tiền QL 14 đường HCM: Đoạn từ xã Đăk Nông đến ranh giới xã Đăk Dục (giáp ranh giới huyện Đăk Glei)	200
5	**Xã Đăk Kan:** (Dọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732	200
-	Từ Cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	150
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	110
6	**Xã Sa Loong - (Nam sân vận động 732) - Giáp đập Đăk Wang**	
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	180
-	Từ hết sân vận động 732 đến giáp đập Đăk Wang	150
7	**Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn**	150
B	**Giá đất ở khu dân cư nông thôn**	
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	110
-	Khu dân cư còn lại xã Bờ Y	130
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Ang	60
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan, Sa Loong	55

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 30.000 đ/m2 (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

2. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 35.000 đồng/m^2.

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000 đ/m^2.

V. HUYỆN ĐĂK GLEI:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Giá đất khu dân cư ven trục đường giao thông chính**	
1	**Dọc trục đường Hồ Chí Minh**	
-	Từ đất nhà bà Thuận – Cống suối Đăk Năng	250
-	Từ Nam cống suối Đăk Năng đến Bắc cầu Đăk Wak	100
1.1	**Đoạn từ: Nam cầu Đăk Wak đến hết ranh giới xã Đăk Roong - Đăk Môn**	
-	Từ Nam cầu Đăk Wak đến nhà ông Long Hiền	250
-	Từ nhà ông Long Hiền đến Bắc cầu Đăk Túc	200
-	Từ Nam cầu Đăk Túc đến Cống Đăk Tra	300
-	Từ Nam Cống Đăk Tra đến giáp Ngọc Hồi	200
-	Từ Bắc cầu Đăk Ven - ngã 3 Đăk Tả	100
-	Từ ngã 3 Đăk Tả - Trụ sở UBND xã Đăk Man cũ	80
-	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man cũ - Hết suối thác Đăk Chè (trừ trung tâm cụm xã)	150
-	Từ suối thác Đăk Chè đến giáp Phước Sơn (Quảng Nam)	100
2	**Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương**	
-	Từ Chu Văn An đi khu quy hoạch Động Thượng	600
-	Đường Hùng Vương - Ngã 3 Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	650
-	Từ ngã 3 Đăk Dền, Pêng Sel - Cầu treo Đăk Rang	400
-	Từ ngã 3 Đăk Dền - Hết đất nhà bà Y Lâu	300
-	Từ hết đất nhà bà Y Lâu - Đoạn còn lại	60
-	Đường Hùng Vương - Cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	350
-	Từ nhà ông Vững - Nhà ông Cát Giang Nga (tính từ chân cầu Đăk Rang - Ngã 3 tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	500
-	Đường Hùng Vương - đi ngã 3 Đăk Lôi	400
-	Từ ngã 3 Đăk Lôi - đến ngã 3 A Khanh - Đăk Ra	350
-	Từ ngã 3 Đăk Lôi - đến hết đất nhà ông Hào	200
B	**Giá đất khu dân cư nông thôn**	
-	Đường HCM đến xã Đăk BLô (từ ngã 3 Măng Khên sâu 50 m - Đồn Biên phòng 665)	80
-	Đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	50
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Bê Rê (trừ đất trung tâm xã)	200
-	Từ cầu Bê Rê đến cầu ngầm Mừng Hoong - Ngọc Linh	100
-	Từ Ngã 4 đường đi xã Mường Hoong-Ngọc Linh đến hết Làng Đăk Bể	150
-	Từ giáp đất QH trung tâm xã Đăk Choong - cầu Đăk Choong xã Xốp	200
-	Từ Cầu Đăk Choong đến giáp đất quy hoạch Trung tâm xã Xốp	60

-	Từ đất quy hoạch TT xã Xốp đến hết làng Long Ri	40
-	Đường HCM đến Làng Nú Vai xã Đăk Roong	50
-	Giáp đất quy hoạch Đăk Môn đến Đồn biên phòng 673 (tính từ hết đất khu qui hoạch TTCX Đăk Môn)	70
-	Đường từ ngầm suối Đăk Pang - Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	50
-	Các trục đường liên thôn khác và khu dân cư nằm ngoài các trục đường nói trên	30
C	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Xã Đăk Long	30
-	Xã Đăk Môn	40
-	Xã Đăk KRoong	40
-	Xã Đăk Pét	40
-	Xã Đăk Nhoong	30
-	Xã Đăk Man	40
-	Xã Đăk BLô	30
-	Xã Đăk Choong	35
-	Xã Xốp	30
-	Xã Mường Hoong	30
-	Xã Ngọc Linh	30
D	**Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã**	
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	300
-	Trung tâm xã Đăk Choong, Đăk Long	250
-	Trung tâm xã Xốp, Đăk Man	80
-	Trung tâm xã Mường Hoong	100
-	Trung tâm các xã còn lại, gồm: Ngọc Linh, Đăk Nhoong, Đăk BLô	80

E. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá: 20.000 đồng/m^2.

2. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 34.000 đồng/m^2.

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

F. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

- Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 10.000 đ/m^2.

Ghi chú: Các xã, thị trấn: Thị trấn Đăk Glei, xã Đăk Pét, Đăk Kroong đã tính giá đất dọc theo đường HCM, do vậy không quy định giá đất ở trung tâm cụm xã.

VI. HUYỆN SA THẦY:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	**Giá đất ở ven trục đường giao thông chính**				
1	**Tỉnh lộ 675**				
-	Đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ xã Sa Nghĩa.	173	121	95	87
-	Đoạn từ cầu Đỏ Sa Nghĩa đến ngã 3 tỉnh lộ 675 cũ đường vào UBND xã Sa Bình.	90	63	50	45
-	Đoạn từ ngã 3 tỉnh lộ 675 cũ đến cầu Pôkô.	150	105	83	75
2	**Trung Tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xia:**				
-	Đoạn từ ngã 3 Ya ly - Ya xiêr đi về huyện đến ngã 3 đường QH (N1).	150	105	83	75
-	Đoạn từ 50m tiếp theo từ ngã 3 QH (N1) đi về huyện.	110	77	61	55
-	Đoạn 100m, từ ngã 3 Ya ly - Ya xiêr đi xã Ya ly.	150	105	83	75
-	Đoạn 100 m tính từ ngã 3 Ya ly - Ya xiêr đi xã Ya xiêr.	150	105	83	75
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi xã Ya xiêr đến ngã 4 đường QH (N4).	100	70	55	50
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã 4 đường QH (N4).	80	56	44	40
2.1	**Đường Trục chính Trung tâm cụm xã:**				
-	- Đoạn từ ngã 3 Ya ly-Ya xiêr đến ngã 4 đường QH (D1).	110	77	61	55
-	- Đoạn từ ngã 4 đường QH (D1) đến ngã 4 đường QH (D2).	90	63	50	45
-	- Đoạn từ ngã 4 đường QH (D2) đến ngã 4 đường QH (D3).	80	56	44	40
-	Đường QH (D1) (458m).	80	56	44	40
-	Đường QH (D2) (468m).	60	42	33	30
-	Đường QH (D3) (468m).	50	35	28	25
-	Đường QH (D4) (373,6m)	35	25	19	18
2.2	**Đường QH (N1):**				
-	- Đoạn từ ngã 3 đường huyện đến ngã 3 đường QH (D1).	60	42	33	30
-	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D1) đến ngã 3 đường QH (D2).	50	35	28	25
-	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D2) đến ngã 3 đường QH (D3).	35	25	19	18
-	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D3) đến ngã 3 đường QH (D4).	90	63	50	45
-	Đường QH (N2):	35	25	19	18
-	Đường QH (N3):	35	25	19	18
-	Đường QH (N4):	35	25	19	18

-	Tỉnh lộ 675, Đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Kơi, đến 200m đi Thị trấn	180	126	99	90
-	Tỉnh lộ 674 củ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi Thị trấn	150	105	83	75
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn.	120	84	66	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 củ thuộc xã Sa Sơn	100	70	55	50
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Kơi.	90	63	50	45
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 củ thuộc xã Mô Rai.	90	63	50	45
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	110	77	61	55
-	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	100	70	55	50
-	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Kơi.	90	63	50	45
-	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly, xã Ya Xiêr, Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc TTCX).	80	56	44	40
B	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**				
1	**Xã Sa bình:**				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã đến tỉnh lộ 675	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Bình Trung 200m.	173	121	95	87
-	Đường liên thôn	30	21	17	15
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2	**Xã Sa nghĩa:**				
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hoà Bình.	100	70	55	50
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
3	**Các xã Sa Sơn, Sa Nhơn:**				
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa nhơn.	60	42	33	30
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	26	18	14	13
4	**Xã Ya Xiêr - Ya Tăng (trừ Trung tâm cụm xã):**				
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
5	**Xã Ya Ly:**				
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại	27	19	15	14
6	**Xã Rờ Kơi:**				
-	Từ ngã 3 Chợ Rờ Kơi đi Làng Kram 100m.	120	84	66	60
-	Từ ngã 3 Chợ đi về UBND Xã 200m, từ ngã 3 chợ đi về hướng Sa Nhơn	140	98	77	70
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
	Đất còn lại.	27	19	15	14
7	**Xã Mô Rai:**				
-	QL14C đoạn từ đội công tác đồn biên phòng 707 đến hết làng Le	150	105	83	75
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14

8	**Xã Hơ moong:**				
-	Đoạn từ UBND xã đi về xã Sa Bình và đi huyện Đăk Tô mỗi bên 250m.	110	77	61	55
-	Đoạn từ ngã 3 Thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m.	110	77	61	55
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	

*** Ghi chú:** Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m thì áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề.

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 20.000 đ/m^2.

2. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000 đồng/m^2.

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000 đ/m^2.

VII. HUYỆN KON RẪY:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Đất ở ven trục giao thông chính**	
1	**Xã Tân Lập**	
-	Từ biển nội thị (thị trấn Đăk RVe) - Cầu Kon Bưu	65
-	Từ kề Cầu Kon Bưu - Nhà ông Vũ Văn Hiệp (đối diện XN 01-05)	70
-	Từ kề Nhà ông Vũ Văn Hiệp - Nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	85
-	Từ Nhà ông Tỉnh - Nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	70
-	Từ kề Nhà ông Phan Văn Viết - Nhà ông Trần Văn Chương	145
-	Từ kề nhà ông Trần Văn Chương - Nhà ông Dương Văn Rợ (ngã ba đi thôn 3)	155
-	Từ kề nhà ông Dương Văn Rợ-Nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	200
-	Từ kề nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brẫy (cầu mới)	350
-	Từ nhà ông Trần Mau - Cầu Kon Brẫy cũ	325
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 3) - Trường Tiểu học thôn 3	55
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 2) - Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)	55
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	35
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 6) - Nhà ông Nguyễn Văn Thanh	35
-	Từ QL 24 (ngã 3 đi thôn 5) - Nhà bà Nguyễn Thị Tánh	30
2	**Xã Đăk Ruồng**	
2.1	**Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:**	
-	Từ Cầu Kon Brẫy (cũ) - Giáp đường rẻ vào nhà Nam Phong	230
-	Từ Cầu Kon Brẫy (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	180
-	Từ Đường vào Trường THPT Chu Văn An – ngã 3 đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	350
-	Từ kề ngã 3 đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào trường THCS xã Đăk Ruồng	300
-	Từ đường vào trường THCS xã Đăk Ruồng - Nhà ông Lương Xuân Thuỷ	240
-	Từ kề nhà ông Lương Xuân Thuỷ - Nhà bà Nguyễn Thị Lan	190
-	Từ kề nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	110
-	Từ kề cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	70
-	Từ kề đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	60
-	Từ QL 24 - Cổng Trường PTTH Chu Văn An	60
-	Từ QL24 - Nhà rông làng Kon SRệt	80
-	Kề Nhà rông làng Kon Sờ Rệt – Nhà Ông A Đun	60
2.2	**Đoạn từ QL24 vào làng Kon Nhênh:**	
-	Từ QL24 50m - Nhà ông U Bạc	90
-	Từ kề nhà ông U Bạc - Nhà rông	70
-	Từ kề nhà rông - Đập Kon SRệt	40
2.3	**Đường vào làng Kon Skôi:**	
-	Từ nhà ông Nghĩa - Nhà bà Ngô Thị Danh	110
-	Kề nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	60
2.4	**Đường vào thôn 11**	

-	Từ QL 24 - Cầu treo	35
2.5	**Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:**	
-	Từ QL24 (50m) - Nhà ông Lê Văn Bông	135
-	Từ kề nhà ông Lê Văn Bông - Trường Mầm non	110
-	Từ kề Trường Mầm Non - Cầu Tràn	90
-	Từ Cổng Trường PTTH Chu Văn An – Trung tâm dạy nghề	60
3	**Xã Đăk Tờ Re**	
-	Đoạn đường từ cầu 23 – Cầu thôn 6 giáp UBND xã cũ	80
-	Từ kề cầu thôn 6 giáp UBND xã cũ – Cầu Kon Sơm Luh	90
-	Từ kề cầu Kon Sơm Luh – Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	70
-	Từ kề đường vào thôn 8 (Kon Đxing)- Biển giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	60
4	**Xã Đăk Tơ Lung**	
-	Từ giáp ranh xã Đắk Ruồng – Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	80
-	Từ đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 – ngã ba đường đất đi làng Kon Bỉ	60
-	Từ ngã ba đường đất đi làng Kon Bỉ - Cầu bê tông (giáp xã Đăk Kôi)	40
B	**Đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
1	**Xã Tân Lập**	
-	Thôn 1	60
-	Thôn 2	55
-	Thôn 3	35
-	Tại thôn 4.	35
-	Gồm: Thôn 5 và thôn 6.	30
2	**Xã Đăk Ruồng**	
-	Gồm: Thôn 9, thôn 12.	40
-	Gồm: Thôn 8, 10,13	30
-	Gồm: Thôn 11 và thôn 14.	30
3	**Xã Đăk Tờ Re**	
-	Gồm: Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9 và thôn 10.	30
-	Gồm: Thôn 3, 5, 6, 11 và thôn 12	30
4	**Xã Đăk Tơ Lung**	
-	Gồm: Thôn 1, 2, 4, 7 và thôn 8.	25
-	Gồm: Thôn 3, 5, 6.	20
5	**Xã Đăk PNe**	
-	Tại tất cả các thôn	20
6	**Xã Đăk Kôi**	
-	Tại tất cả các thôn	20
7	**Giá đất khu vực tái định cư thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập**	
-	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Khu Quy hoạch N9, N10)	260
-	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Khu Quy	280

	hoạch N8)	
-	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Vị trí thuộc các đường nhánh còn lại)	70
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên cũ có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	440
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên cũ có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	235

*** Ghi chú:** Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn.

C. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng là: 20.000 đ/m^2.

2. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000 đồng/m^2.

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác cùng vị trí.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn (trục đường QL 24): Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

1. Từ khu vực tái định cư công viên Lâm Viên cũ đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên: 14.000 đ/m^2

2. Các khu vực còn lại: 12.000 đ/m^2.

E. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn (các khu vực còn lại): Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 10.000 đ/m^2 (tại các khu vực khác ngoài khu vực đã quy định giá tại mục 5 ở trên (huyện Kon Rẫy).

VIII. HUYỆN KON PLÔNG:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Giá đất quy hoạch khu dân cư huyện Kon Plông**	
1	**Đường Quốc lộ 24:**	
-	Đoạn từ Km 113+600 (Ngã 3 giao nhau đường số 9 trung tâm y tế) đến Km 114+650 (Ngã 3 đường vào thác Pa Sỹ, Hạt kiểm lâm huyện)	315
-	Đoạn từ Km 114+660 (Ngã 3 đường vào thác Pa Sỹ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)	315
-	Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã 3 đường xuống khách sạn Đồi Thông)	315
-	Đoạn từ Km 116+050 (ngã 3 đường xuống khách sạn Đồi Thông) đến Km 117+040 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã 3 đường du lịch số 1)	315
-	Đoạn từ Km 117+050 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã 3 đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)	315
2	**Đường Tỉnh lộ 676**	
-	Đoạn từ QL 24 đến đường số 6	267
-	Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà máy nước	265
-	Đoạn từ ngã 4 Nhà máy nước đến đầu đường Bê tông đi xã Măng Cành (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)	220
3	**Đường khu Trung tâm hành chính huyện**	
-	Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 10	280
-	Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6	280
-	Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6	280
-	Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3	280
-	Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 8B: Từ TL 676 đến đường số 1	
-	Đường số 9: Từ TL 676 đến Quốc lộ 24 (trung tâm y tế)	280
-	Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9	250
-	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10	250
-	Đường số 12: Từ ngã 3 đường số 11 đến đường số 10	260
4	**Các đường khu dân cư khác:**	
4.1	**Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc**	
-	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10	250
-	Đoạn từ sau trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông Dân tộc Nội trú (song song tỉnh lộ 676)	250
-	Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	250

4.2	**Các đường khu dân cư phía Nam**	
-	Đường số 3: Đoạn từ quốc lộ 24 đến đường số 6	250
-	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	250
-	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3	250
-	Đường số 5: Đoạn từ đường số 3 nối ra quốc lộ 24 tránh dự kiến	250
-	Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến đường đi vào nhà máy Thủy điện Đăk Pô Ne	250
-	Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến Quốc lộ 24	230
4.3	**Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông**	
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	275
-	Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	270
-	Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	270
-	Các đường quy hoạch khu biệt thự phía Tây	275
4.4	**Các tuyến đường Qui hoạch khu Trung tâm Thương mại và nhà ở mật độ cao**	
-	Đoạn đối nối song song QL 24 từ Km 115+020 (Đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400	280
-	Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đăk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đối nối song song QL 24	280
-	Các đường Qui hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại	250
5	**Các đường du lịch**	
-	Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ QL 24 đến TL 676	185
-	Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đăk Ke và ra QL 24	205
-	Đường từ thác Đăk Ke đi thác Pa Sỹ (Đoạn từ cầu dây văng đến ngã ba đi thác Pa Sỹ)	110
5.1	**Đường vào thác Pa Sỹ**	
-	Từ ngã 3 QL 24 đến cầu Bê tông	120
-	Đoạn từ cầu Bê tông đến hết ranh giới đất dự án của bà Chu Thị Loan	150
-	Đoạn từ đất dự án của bà Chu Thị Loan đến thác Pa Sỹ	120
-	Đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng	110
-	Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pône	170
-	Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1	205
-	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke	170
B	**Đất Khu dân cư nông thôn**	
1	**Xã Măng Cành**	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	90
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	70
-	Đất khu dân cư khác	20
2	**Xã Đăk Long**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	100
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã	70

	Hiếu	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) Cầu Kon Năng	100
-	Đất khu dân cư khác	20
3	**Xã Hiếu**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đường Trường Sơn Đông từ ranh giới huyện Kbang (Gia Lai) đến hết ranh giới xã Ngọc Tem – huyện Kon Plông	50
-	Đất khu dân cư khác	20
4	**Xã Pờ Ê**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đất trong vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	20
-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pơ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.	100
.5	**Xã Ngọc Tem**	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	50
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
6	**Xã Đăk Ring**	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
7	**Xã Đăk Nên**	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (đoạn từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã)	70
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	20
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến ranh giới xã Đăk Nên (giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi)	20
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	18
8	**Xã Măng Bút**	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	20
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
9	**Xã Đăk Tăng**	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
-	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	20
-	Đất khu dân cư khác	18
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
C	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn**	
-	Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất	

D	**Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:**	
	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:	
-	Tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê	10
-	Tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	8
E	**Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch**	
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	40
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	40
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	65
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	65
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỉ	40
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	30
F	**Đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen**	100
G	**Đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh**	50
H	**Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.**	15
I	**Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản.**	34

IX. HUYỆN TU MƠ RÔNG:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
A	**Giá đất ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn:**	
1	**Xã Đăk Hà**	
1.1	**Dọc theo tỉnh lộ 672:**	
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục huyện Tu Mơ rông	40
-	Từ Phòng Giáo dục huyện Tu Mơ rông đến UBND xã Đăk Hà	80
-	Từ UBND xã Đăk Hà đến cầu Đăk Xiêng	80
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	30
-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	25
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	25
1.2	**Ba tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện**	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã ba làng Mô Pả	50
-	Từ ngã ba làng Mô Pả đi làng Kon Tun	50
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	50
-	Tuyến đường khu trung tâm hành chính	70
2	**Xã Tu Mơ Rông**	
-	Dọc theo tỉnh lộ 672	35
-	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	25
3	**Xã Đăk Tờ Kan**	
	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ cầu Đăk Tờ Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	40
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	35
-	Các khu vực còn lại	25
4	**Xã Đăk Rơ Ông**	
	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Tờ Kan đến Kon Hia 1	30
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	25
-	Các khu vực còn lại	20
5	**Xã Đăk Sao**	
-	Dọc theo tỉnh lộ 678	20
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	25
-	Các khu vực còn lại	15
6	**Xã Đăk Na**	
-	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
7	**Xã Tê Xăng**	
	Dọc theo tỉnh lộ 672:	
-	Từ cầu Ngọc Lây đến cầu Đăk Psi	20
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học Làng Đăk Viên	25

-	Từ Trường tiểu học đến ranh giới Măng Ri	20
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	15
-	Đường liên thôn về làng cũ Tân Ba	20
8	**Xã Măng Ri**	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
9	**Xã Văn Xuôi**	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
10	**Xã Ngọc Yêu**	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
11	**Xã Ngọc Lây**	
-	Ngã ba tỉnh lộ 672 đến ngã 5 xã Ngọc Lây	30
-	Từ ngã 5 xã Ngọc Lây đến hết UBND xã Ngọc Lây	35
-	Từ UBND xã Ngọc Lây đến ranh giới xã Ngọc Lây	30
-	Các khu vực còn lại	15

*** Ghi chú:** Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí đó

B. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10.000 đồng/m^2.

2. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 30.000 đồng/m^2.

3. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Giá đất vườn ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 8.000 đ/m^2.

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

I. THÀNH PHỐ KON TUM:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Chu Văn An**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
2	**Hồng Bàng**	Toàn bộ	4	480	312	215	166
3	**Tạ Quang Bửu**	Toàn bộ	3	1.300	845	583	449
4	**Nguyễn Hữu Cầu**	Thi Sách - Phan Chu Trinh	4	1.100	715	493	380
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	4	3.100	2.015	1.390	1.071
5	**Lê Chân**	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
6	**Phan Bội Châu**	Toàn bộ	3	1.400	910	628	483
7	**Phan Huy Chú**	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	4	1.100	715	493	380
		Trần Nhân Tông - Đống Đa	4	1.200	780	538	414
8	**Trường Chinh**	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	3	2.000	1.300	897	691
		Nguyễn Viết Xuân - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 127 Trường Chinh		850	553	381	294
9	**Lê Đình Chinh**	Toàn bộ	4	1.800	1.170	807	622
10	**Mạc Đỉnh Chi**	Công viên trung tâm – Trần Nhân Tông	3	2.100	1.365	942	725
11	**Nguyễn Đình Chiểu**	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Trần Phú - Hết	3	2.500	1.625	1.121	863

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
12	**Âu Cơ**	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	4	600	390	269	207
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	4	500	325	224	173
13	**Đặng Trần Côn**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
14	**Nguyễn Văn Cừ**	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4	500	325	224	173
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	4	470	306	211	162
15	**Tô Vĩnh Diện**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
16	**Hoàng Diệu**	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	3	1.500	975	673	518
		Nguyễn Huệ - Hết	4	1.000	650	449	345
17	**Nguyễn Du**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
18	**Trần Khánh Dư**	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	3	2.500	1.625	1.121	863
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	2	3.500	2.275	1.570	1.209
		Trần Khát Chân – Ure	3	2.800	1.820	1.256	967
19	**Trần Nhật Duật**	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	4	700	455	314	242
20	**Ngô Tiến Dũng**	Toàn bộ	4	1.500	975	673	518
21	**Võ Văn Dũng**	Toàn bộ	4	1.700	1.105	762	587
22	**A Dừa (mới) *(Hẻm 506 Quốc lộ 14 cũ)***	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
23	**Đặng Dung**	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
24	**Đống Đa**	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	4	700	455	314	242
		Lê Hồng Phong - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10	3	2.500	1.625	1.121	863
		Hẻm sát bên số nhà 150(số mới) đường Đống Đa		800	520	359	276
25	**Tản Đà**	Toàn bộ	4	950	618	426	328

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
26	**Bùi Đạt**	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	4	900	585	404	311
		Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	4	550	358	247	190
27	**Trần Hưng Đạo**	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	15.000	9.750	6.728	5.180
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	1	13.000	8.450	5.831	4.489
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Nguyễn Thái Học - Hết	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 300 Trần Hưng Đạo		1.000	650	449	345
		Hẻm 66 Trần Hưng Đạo		1.500	975	673	518
		Hẻm 86 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	762	587
		Hẻm 92 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	762	587
		Hẻm 53 Trần Hưng Đạo (sát Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum)		700	455	314	242
		Hẻm 71 Trần Hưng Đạo (sát UB MTTQVN)		700	455	314	242
		Hẻm 247 Trần Hưng Đạo		2.000	1.300	897	691
		Hẻm 36 Trần Hưng Đạo		1.300	845	583	449
		Hẻm 50 Trần Hưng Đạo		1.300	845	583	449
28	**Bạch Đằng**	Toàn bộ	1	7.000	4.550	3.140	2.417
29	**Mai Hắc Đế**	Duy Tân - Dã Tượng	4	1.000	650	449	345
		Dã Tượng - Hết	4	500	325	224	173
		Duy Tân - Đinh	4	800	520	359	276

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Công Tráng					
		Hẻm 70 Đinh Công Tráng (cũ)		500	325	224	173
	Đường Sư Vạn Hạnh (cũ)	Hàm Nghi - Ure	4	1.000	650	449	345
	Đường Sư Vạn Hạnh (cũ)	URe - Trần Phú	3	1.200	780	538	414
30	**Lý Nam Đế**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
31	**Đoàn Thị Điểm**	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	6.500	4.225	2.915	2.245
		Lê Lợi – Bà Triệu	1	5.500	3.575	2.467	1.899
		Bà Triệu - Hết	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hẻm 115 Đoàn Thị Điểm		500	325	224	173
		Hẻm 103 Đoàn Thị Điểm		500	325	224	173
32	**Trương Định**	Duy Tân - Đặng Thái Thuyến	3	1.100	715	493	380
		Duy Tân - Đinh Công Tráng	4	850	553	381	294
33	**Lê Quý Đôn**	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	3	1.000	650	449	345
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Phú - Hết	4	1.200	780	538	414
34	**Phù Đổng**	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	4	400	340	289	260
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	4	370	315	267	241
35	**A Gió**	Toàn bộ	4	400	340	289	260
36	**Sư Vạn Hạnh (mới)**				-	-	-
	(A Dừa cũ)	Trần Phú - URe	4	900	585	404	311
	(A Dừa cũ)	URe - (Hàm Nghi)	4	700	455	314	242
		Hàm Nghi - Nguyễn Thiện Thuật	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Thiện	4	750	488	336	259

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Thuật - Hết					
37	**Trần Nguyên Hản**	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
38	**Lê Ngọc Hân**	Toàn bộ	4	650	423	292	224
39	**Trần Văn Hai**	Đào Duy Từ - Trần Nhân Tông (P. Thắng Lợi)	3	2.300	1.495	1.032	794
		Trần Nhân Tông - Đập nước	4	1.800	1.170	807	622
		Đập nước - Hết	4	1.300	845	583	449
40	**Lê Văn Hiến**	Từ Phan Đình Phùng – Lê Hồng Phong	4	1.200	780	538	414
		Trần Phú - Sư đoàn 10	4	1.200	780	538	414
		Hẻm 01 Lê Văn Hiến		350	298	253	228
41	**Nguyễn Thượng Hiền**	Toàn bộ	4	700	455	314	242
42	**Nguyễn Thái Học**	Toàn bộ	3	2.300	1.495	1.032	794
43	**Nguyễn Văn Hoàng**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
44	**Đinh Tiên Hoàng**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
45	**Lê Hoàn**	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	4	500	325	224	173
		Cao Bá Quát - Đường liên thôn	4	300	255	217	195
46	**Diên Hồng**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
47	**Tăng Bạt Hổ**	Toàn bộ	3	2.000	1.300	897	691
48	**Nguyễn Huệ**	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng tỉnh Kon Tum	4	2.000	1.300	897	691
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Trãi	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Nguyễn Trãi - Nguyễn Văn Trỗi	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Đào Duy Từ - Trường Mầm non Thủy Tiên	3	2.000	1.300	897	691

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trường Mầm non Thủy Tiên - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 79 Nguyễn Huệ		700	455	314	242
		Hẻm 90 Nguyễn Huệ		700	455	314	242
		Hẻm 67 Nguyễn Huệ		700	455	314	242
49	**Tố Hữu**	Toàn bộ	1	5.000	3.250	2.243	1.727
50	**Lê Văn Hưu**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
51	**Phùng Hưng**	Trường Chinh – Hết đường nhựa	4	1.200	780	538	414
		Đoạn còn lại	4	650	423	292	224
52	**Hồ Xuân Hương**	Phan Đình Phùng – Đặng Trần Côn	4	1.200	780	538	414
		Đặng Trần Côn – Sư Vạn Hạnh	4	800	520	359	276
53	**Bắc Kạn**	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	3	1.500	975	673	518
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3	1.200	780	538	414
		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klo	4	900	585	404	311
54	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Phan Đình Phùng - Cổng sau tỉnh đội	3	1.500	975	673	518
		Cổng sau tỉnh đội - Hoàng Thị Loan	3	1.200	780	538	414
55	**Trần Quang Khải**	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
56	**Huỳnh Thúc Kháng**	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	3	1.200	780	538	414
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	650	423	292	224
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng		350	298	253	228
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng		400	340	289	260
		Hẻm 105 Huỳnh Thúc Kháng		400	340	289	260
		Hẻm 32 Huỳnh		470	306	211	162

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Thúc Kháng					
56A	**Ngô Miên**	Hẻm đối diện trạm đăng kiểm (cũ)		300	255	217	195
57	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	3	1.800	1.170	807	622
		Hoàng Hoa Thám - Hết	2	2.900	1.885	1.301	1.002
	Hẻm 06 Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn bộ		1.000	650	449	345
58	**Lý Thường Kiệt**	Nguyễn Du - Bà Triệu	3	1.900	1.235	852	656
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	3	2.100	1.365	942	725
		Hẻm 07 Lý Thường Kiệt		500	325	224	173
		Hẻm 10 Lý Thường Kiệt		400	340	289	260
		Hẻm 23 Lý Thường Kiệt		450	383	325	293
		Hẻm 34 Lý Thường Kiệt		400	340	289	260
59	**Yết Kiêu**	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
60	**Nguyễn Khuyến**	Đoạn từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	4	350	298	253	228
		Đoạn từ Lê Hoàn - Hết	4	300	255	217	195
61	**Đoàn Khuê**	Toàn bộ		400	340	289	260
62	**Lê Lai**	Toàn bộ	3	2.000	1.300	897	691
63	**Cù Chính Lan**	Toàn bộ	4	470	306	211	162
64	**Phạm Ngũ Lão**	Toàn bộ	2	3.000	1.950	1.346	1.036
65	**Ngô Sỹ Liên**	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
66	**Hoàng Thị Loan**	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	3	1.500	975	673	518
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	3	1.300	845	583	449
		Huỳnh Thúc Kháng - Lạc Long Quân	3	1.000	650	449	345
		Hẻm 38 Hoàng Thị Loan		550	358	247	190
67	**Lê Lợi**	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Phan Đình Phùng -	1	3.500	2.275	1.570	1.209

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Thái Học					
		Nguyễn Thái học - Hai Bà Trưng	3	2.000	1.300	897	691
		Hai Bà Trưng - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 74 Lê Lợi		600	390	269	207
68	**Đặng Tiến Đông**	Phạm Văn Đồng - Hết trụ sở UBND P. Lê Lợi	3	1.200	780	538	414
		Trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết ranh giới Phường Lê Lợi.	4	800	520	359	276
69	**Phạm Văn Đồng (Quốc Lộ 14)**	Từ cầu Đăk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Hết cổng Trạm điện 500KV	2	2.500	1.625	1.121	863
		Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	3	2.200	1.430	987	760
		Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	3	1.800	1.170	807	622
		Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo	3	1.600	1.040	718	553
70	**Hoàng Văn Thái**	Toàn bộ	4	300	255	217	195
71	**An Dương Vương**	Toàn bộ		300	255	217	195
72	**Nguyễn Khắc Viện**	Toàn bộ		300	255	217	195
73	**Cù Huy Cận**	Toàn bộ		300	255	217	195
74	**Trần Kiên**	Toàn bộ		300	255	217	195
75	**Trần Quý Cáp**	Toàn bộ		300	255	217	195
76	**Nam Cao**	Toàn bộ		300	255	217	195
77	**Trần Dũng**	Toàn bộ		300	255	217	195

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
78	**Y Chở**	Toàn bộ		300	255	217	195
79	**Ngô Đức Đệ *(Quốc Lộ 14B)***	Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo - Hết Cửa hàng vật liệu xây dựng Thiên Phương	3	1.200	780	538	414
		Từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Thiên Phương - Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang	4	620	403	278	214
		Từ Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang - Hết ranh giới nội thành	4	500	325	224	173
80	**Lê Thị Hồng Gấm**	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	4	400	340	289	260
		Đồng Nai - Hết	4	550	358	247	190
81	**Ngô Đức Kế**	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	4	1.000	650	449	345
		Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	4	700	455	314	242
82	**Nguyễn Bặc**	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	4	700	455	314	242
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	4	350	298	253	228
		Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	4	350	298	253	228
83	**KơPaKơLơng**	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	3	1.500	975	673	518
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	3	1.600	1.040	718	553
		Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	4	900	585	404	311
		Nhà số 172 - Hết	4	700	455	314	242
84	**Nguyễn Huy Lung**	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	4	700	455	314	242
		Cao Bá Quát - Hết	4	500	325	224	173
85	**Lê Viết Lượng**	Toàn bộ	4	400	340	289	260
86	**Ngô Mây**	Toàn bộ	4	500	325	224	173

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
87	**Hồ Tùng Mậu**	Toàn bộ	3	2.800	1.820	1.256	967
88	**Hàm Nghi**	Trường Chinh - Duy Tân	4	1.200	780	538	414
		Duy Tân - Hết	4	800	520	359	276
89	**Nguyễn Bá Ngọc**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
90	**Nguyễn Nhu**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
91	**Ngô Thì Nhậm**	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	4	700	455	314	242
		Phùng Hưng - URe		500	325	224	173
		URe - Trần Phú	4	550	358	247	190
		Các đường quy hoạch khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm, phường Duy Tân		450	383	325	293
		Hẻm 01 Ngô Thì Nhậm (Sau lưng Sở Tài nguyên &Môi trường		800	520	359	276
92	**Bùi Văn Nê *(Huỳnh Đăng Thơ cũ)***	Đoạn đường thuộc phường Duy Tân (P/Đ)	4	800	520	359	276
93	**Đinh Núp**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
94	**A Ninh**	Toàn bộ		400	260	179	138
95	**Trần Văn Ơn**	Toàn bộ		400	260	179	138
96	**Thái Phiên**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
97	**Lê Hồng Phong**	Bạch Đằng - Nguyễn Huệ	1	11.000	7.150	4.934	3.799
		Nguyễn Huệ - Phan Chu Trinh	1	13.000	8.450	5.831	4.489
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	1	11.000	7.150	4.934	3.799
		Bà Triệu - Hùng Vương	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Hùng Vương - Hết	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Đường quy hoạch số 1, 2 khu vực Sân Vận Động cũ (2 đường song song với đường Trần Hưng Đạo)	1	13.000	8.450	5.831	4.489

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Hẻm 44 Lê Hồng Phong		4.500	2.925	2.018	1.554
98	**Đặng Xuân Phong**	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	4	700	455	314	242
		Hàm Nghi - Hết	4	650	423	292	224
99	**Trần Phú**	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Trần Hưng Đạo - Bà Triệu	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	1	8.500	5.525	3.812	2.935
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Trường Chinh - Hết	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Các đường quy hoạch khu giao đất đường Trần Phú, phường Trường Chinh		1.000	650	449	345
		Hẻm 94Trần Phú		800	520	359	276
100	**Phan Đình Phùng**	Cầu Đăk BLa - Nguyễn Huệ	1	7.500	4.875	3.364	2.590
		Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Trần Hưng Đạo - Trần Khánh Dư	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Trần Khánh Dư - Huỳnh Đăng Thơ	1	8.500	5.525	3.812	2.935
		Hẻm 01 Phan Đình Phùng		600	390	269	207
		Hẻm 03 Phan Đình Phùng		1.000	650	449	345
		Hẻm 30 Phan Đình Phùng		1.050	683	471	363
		Hẻm 51 Phan Đình Phùng		1.050	683	471	363
		Từ Huỳnh Đăng Thơ - Suối Đăk Tờ Reh	3	6.500	4.225	2.915	2.245
		Từ suối Đăk Tờ Reh - Hết Bưu điện Trung Tín	3	3.000	1.950	1.346	1.036

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ Bưu điện Trung Tín - Hết ranh giới nội thành	3	2.500	1.625	1.121	863
		Đường vào bãi rác cũ giáp đường Phan Đình Phùng:			-	-	-
		Đoạn từ QL 14 (giáp Phan Đình Phùng) - Đường quy hoạch (lô cao su)	4	460	391	332	299
		Đoạn còn lại	4	360	306	260	234
		Đường đất Tổ 4: Từ QL 14 (giáp Phan Đình Phùng) - Đường quy hoạch (lô cao su)	4	400	340	289	260
101	**Các đường quy hoạch thuộc khu Quy hoạch Tây Bắc, phường Duy Tân**					-	-
A		Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam		2.200	1.430	987	760
B		Đường nhựa số 1 rộng 22m		2.200	1.430	987	760
C		Đường số 2 đất cấp phối rộng 16m		2.200	1.430	987	760
D		Đường số 3 đất cấp phối rộng 24m		2.200	1.430	987	760
E		Đường nhựa số 4 rộng 12m		2.200	1.430	987	760
G		Đường số 5 đất cấp phối rộng 12m		2.200	1.430	987	760
H		Đường số 6 đất cấp phối rộng 17m		2.200	1.430	987	760
I		Đường số 11 đất cấp phối rộng 27m		2.200	1.430	987	760
K		Đường quy hoạch rộng 10m		2.200	1.430	987	760
102	**Trương Đăng Quế (Mạc Đĩnh Chi cũ)**	Trường Chinh – Sư Vạn Hạnh	4	1.300	845	583	449

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
103	**Cao Bá Quát**	Toàn bộ	4	350	298	253	228
104	**Lạc Long Quân**	Toàn bộ	4	550	358	247	190
105	**Ngô Quyền**	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	7.500	4.875	3.364	2.590
		Trần Phú - KơPaKơLơng	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		KơPaKơLơng - Lý Tự Trọng	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	2	3.500	2.275	1.570	1.209
106	**URe**	Lê Văn Hiến – Trường Chinh	2	2.500	1.625	1.121	863
		Trường Chinh - Duy Tân	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh với xã Đăk Cấm	3	2.000	1.300	897	691
		Hẻm 273 URe		450	383	325	293
		Hẻm 309 URe		450	383	325	293
		Hẻm 343 URe		450	383	325	293
		Đường quy hoạch số 5 (khu QH nhà máy bia cũ)	3	1.500	975	673	518
		Đường quy hoạch số 1,2,3,4,6 (khu QH nhà máy bia cũ)	3	1.700	1.105	762	587
		Hẻm 101 URe		800	520	359	276
107	**Võ Thị Sáu**	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
108	**Thi Sách**	Trần Phú - Hết	2	2.900	1.885	1.301	1.002
		Bà Triệu - Ngã 3 Thi Sách	4	1.000	650	449	345
109	**Nguyễn Sinh Sắc**	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3	1.700	1.105	762	587
		Hoàng Thị Loan – Hà Huy Tập	3	1.500	975	673	518
		Hà Huy Tập - Hết (Lạc Long Quân)	3	1.200	780	538	414
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3	1.300	845	583	449
110	**Trương Hán Siêu**	URe - Trần Khát Chân	4	1.100	715	493	380

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trần Khát Chân – Trương Định	3	1.100	715	493	380
111	**Lê Văn Tám**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
112	**Duy Tân**	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Đặng Dung - Dã Tượng	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Dã Tượng - Hàm Nghi	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Hàm Nghi - DNTN Tùng Dương	3	3.500	2.275	1.570	1.209
		DNTN Tùng Dương - Cầu Chà Mòn	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 181 Duy Tân		700	455	314	242
113	**Hà Huy Tập**	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Sinh Sắc - Hết	4	950	618	426	328
114	**Đào Duy Từ**	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Bà Triệu - Cao Bá Quát	3	2.000	1.300	897	691
		Cao Bá Quát – Trường Chinh	3	1.750	1.138	785	604
		Trường Chinh - Hết	3	1.150	748	516	397
115	**Ngô Gia Tự**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
116	**Dã Tượng**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
117	**Trần Nhân Tông**	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3	1.200	780	538	414
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Trần Phú - Cù Chính Lan	2	2.500	1.625	1.121	863
		Cù Chính Lan – Nguyễn Viết Xuân	2	2.500	1.625	1.121	863
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	2	2.700	1.755	1.211	932
		Trần Văn Hai - Hết	4	500	325	224	173
		Hẻm 38 Trần Nhân Tông		500	325	224	173
118	**Lý Thái Tổ**	Từ số nhà 01 đến Kơ PaKơLơng	4	2.000	1.300	897	691

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ KơPaKơLơng – Hết đường nhựa	4	1.000	650	449	345
119	**Trần Quốc Toản**	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
120	**Nguyễn Trường Tộ**	Tản Đà - Huỳnh Đăng Thơ	3	1.300	845	583	449
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	1.000	650	449	345
121	**Hoàng Hoa Thám**	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	3	2.000	1.300	897	691
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	1.000	650	449	345
122	**Phạm Hồng Thái**	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.000	1.300	897	691
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hết	3	1.500	975	673	518
123	**Đặng Thái Thân**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
124	**Phạm Ngọc Thạch**	Toàn bộ	4	900	585	404	311
125	**Cao Thắng**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
126	**Hoàng Văn Thụ**	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Ngô quyền - Phan Chu Trinh	1	10.000	6.500	4.485	3.453
127	**Nguyễn Thiện Thuật**	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	3	1.100	715	493	380
		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	3	1.400	910	628	483
		Trần Nhật Duật - Hết	3	1.000	650	449	345
128	**Đặng Thái Thuyến**	Trương Định - Dã Tượng	3	1.000	650	449	345
		Dã Tượng - Hết	4	700	455	314	242
129	**Huỳnh Đăng Thơ**	Đoạn đường thuộc phường Quang Trung (P/Đ)	4	700	455	314	242
130	**Nguyễn Gia Thiều**	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
131	**Bà Triệu**	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Phan Đình Phùng -	1	6.000	3.900	2.691	2.072

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trần Phú					
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	1	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hẻm vào khu KTX Trường TH Y Tế		1.100	715	493	380
		Hẻm Công ty xổ số kiến thiết (Bà Triệu - Lê Quý Đôn)		2.000	1.300	897	691
132	**Phan Văn Trị**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
133	**Phan Chu Trinh**	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1	4.000	2.600	1.794	1.381
		Lý Tự Trọng - Hết	2	3.500	2.275	1.570	1.209
		Hẻm 97 Phan Chu Trinh		1.500	975	673	518
		Hẻm 95 Phan Chu Trinh		1.500	975	673	518
134	**Lê Hữu Trác**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
135	**Nguyễn Trãi**	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	3	3.500	2.275	1.570	1.209
		Nguyễn Huệ - Hết	3	2.000	1.300	897	691
		Hẻm 27 Nguyễn Trãi		500	325	224	173
136	**Đinh Công Tráng**	Duy Tân - Trương Định	3	1.200	780	538	414
		Trương Định – Trường Chinh	4	1.100	715	493	380
137	**Nguyễn Văn Trỗi**	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
138	**Lý Tự Trọng**	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	3	1.800	1.170	807	622
139	**Trương Quang Trọng**	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 61 - Hết	3	1.500	975	673	518
		Hẻm 42 Trương		1.000	650	449	345

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Quang Trọng					
		Hẻm 61 Trương Quang Trọng		1.000	650	449	345
140	**Trần Bình Trọng**	Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Trần Hưng Đạo - Hết	3	3.000	1.950	1.346	1.036
141	**Quang Trung**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
142	**Nguyễn Công Trứ**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
143	**Hai Bà Trưng**	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	4	1.000	650	449	345
		Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	3	1.200	780	538	414
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung	4	700	455	314	242
144	**Nguyễn Trung Trực**	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
145	**Trần Cao Vân**	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	4	1.800	1.170	807	622
		Trần Hưng Đạo - Hết	3	1.100	715	493	380
146	**Triệu Việt Vương**	Toàn bộ	4	1.400	910	628	483
147	**Hùng Vương**	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Trần Phú - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10	3	3.100	2.015	1.390	1.071
		Các hẻm 123, 165, 199 - Hùng Vương		350	298	253	228
		Hẻm 143 Hùng Vương		400	340	289	260
		Hẻm 122 Hùng Vương		450	383	325	293
		Hẻm 28 Hùng Vương		500	325	224	173
		Hẻm bê tông sát bên hông (phía Tây Tỉnh đoàn Kon Tum)		800	520	359	276

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
148	**Wừu**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
149	**Bùi Thị Xuân**	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	2	3.500	2.275	1.570	1.209
150	**Trần Tế Xương**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
151	**Nguyễn Viết Xuân**	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2	3.330	2.165	1.494	1.150
	Phan Đình Giót (cũ)	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	4	2.500	1.625	1.121	863
152	**Tuệ Tĩnh**	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	4	1.000	650	449	345
153	**Tô Hiến Thành**	Tạ Quang Bửu – Hết	3	1.300	845	583	449
154	**Trần Khát Chân**	Toàn bộ	3	1.300	845	583	449
155	**Trần Hữu Trang**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
156	**Trần Văn Trà** (*Nhất Chi Mai cũ)*	Toàn bộ	3	1.400	910	628	483
157	**Lương Ngọc Tốn**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
158	**Trần Huy Liệu**	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
159	**Bùi Hữu Nghĩa**	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
160	**Nguyễn Văn Linh**	Từ Phạm Văn Đồng – Cầu HNo	3	2.000	1.300	897	691
		Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	4	1.200	780	538	414
		Từ Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	4	800	520	359	276
		Từ ngã ba đường vào Trường Trung cấp nghề - cầu Đăk Tía	4	600	390	269	207
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	4	500	325	224	173

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)	4	500	325	224	173
161	**Đặng Tất**	Từ Trường Trung cấp nghề - Nguyễn Văn Linh	4	700	455	314	242
		Từ Nguyễn Văn Linh - Hết	4	600	390	269	207
162	**Phan Văn Viêm**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
163	**Hồ Quý Ly**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
164	**Tôn Đản**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
165	**Lương Thế Vinh**	Toàn bộ		300	255	217	195
166	**Nguyễn Thông**	Toàn bộ		300	255	217	195
167	**Mai Xuân Thưởng**	Toàn bộ		300	255	217	195
168	**Chế Lan Viên**	Toàn bộ		300	255	217	195
169	**Đồng Nai**	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi	4	1.000	650	449	345
170	**Nguyễn Hữu Thọ**	Từ Phan Đình Phùng - Đến đường Phan Kế Bính	3	1.500	975	673	518
		Từ Phan Kế Bính – Hội trường tổ 1	3	1.100	715	493	380
		Từ Hội trường tổ 1 – Hết ranh giới phường Ngô Mây	3	1.100	715	493	380
		Các tuyến đường quy hoạch sau xưởng gỗ Đức Nhân			-	-	-
		Đường số 8		1.000	650	449	345
		Đường số 2		1.000	650	449	345
		Đường số 1		1.000	650	449	345
		Đường số 3		1.000	650	449	345
		Đường số 10		1.000	650	449	345
		Đường số 11		1.000	650	449	345
171	**Phan Kế Bính**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
172	**Nguyễn Nhạc**	Từ Nguyễn Hữu Thọ đến Ngã ba xe tăng	4	800	520	359	276

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ Ngã ba xe tăng - Hết đường	4	400	340	289	260
173	**Nguyễn Thái Bình**	Toàn bộ	4	400	340	289	260
174	**Nguyễn Tri Phương**	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	4	700	455	314	242
		Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	4	600	390	269	207
		Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	4	500	325	224	173
175	**Phó Đức Chính**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
176	**Dương Đình Nghệ**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
177	**Trần Đại Nghĩa**	Toàn bộ	4	830	540	372	287
178	**Lê Thời Hiến**	Phạm Văn Đồng - Hết Trường Mầm non	4	500	325	224	173
		Trường Mầm non - Hết	4	400	340	289	260
179	**Tôn Thất Tùng**	Toàn bộ	4	400	340	289	260
180	**Lê Niệm**	Toàn bộ	4	400	340	289	260
181	**Trần Quang Diệu**	Toàn bộ	4	400	340	289	260
182	**Bế Văn Đàn**		4	500	325	224	173
183	**Nguyễn Lương Bằng**		4	500	325	224	173
184	**Các đường nội bộ khu Chung cư Phú Gia**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
185	**Nơ Trang Long**	Toàn bộ	3	1.500	975	673	518
186	**Đường quy hoạch khu vực nghĩa địa cũ đường Huỳnh Đăng Thơ**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
187	**Ba Đình (Đường băng cũ phi trường)**	Toàn bộ	2	3.100	2.015	1.390	1.071
188	**Các đường quy hoạch rộng 6m**				-	-	-
A	**Đường QH số 1 và số 2**	Từ Đống Đa - Trần Nhân Tông	3	2.480	1.612	1.112	856

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
B	**Đường quy hoạch số 3**	Từ đường quy hoạch số 1 - Nguyễn Hữu Cầu;	3	2.480	1.612	1.112	856
		Từ đường quy hoạch số 2 - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10.	3	2.480	1.612	1.112	856
C	**Các đường nội bộ khu vực Làng nghề HNor, phường Lê Lợi**	Toàn bộ	4	740	481	332	256
189	**Các đường QH và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh là đường đất chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá**					-	-
A	Phường Quyết Thắng			500	325	224	173
B	Phường Duy Tân			450	383	325	293
C	Phường Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh, Ngô Mây.			400	340	289	260
D	Phường Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo.			300	255	217	195
190	**Đối với các đường QH (trên thực tế chưa mở đường) áp dụng mức giá** (Toàn bộ)			250	213	181	163

A. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 120.000 đ/m^2

2. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

B. Qui định về phân loại vị trí đất:

1. Đối với các đường, đoạn đường kể cả các ngõ hẻm, hẻm nhánh:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất là 50m.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ trên 50m đến dưới 100m.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ trên 100m đến dưới 150m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ 150m trở lên.

2. Đối với các tuyến đường, đoạn đường, các ngõ, hẻm đã làm đường bê tông, đường nhựa nhưng chưa được quy định giá đất mục I (Bảng giá đất ở đô thị

và đất SXKD phi nông nghiệp tại đô thị, TP Kon Tum) : Giá đất được áp dụng tại các *tuyến đường liền kề* tương ứng với các vị trí sau:

- Vị trí 2: Là các lô đất nằm trên các tuyến đường, đoạn đường, các ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3,5m trở lên. Chiều sâu của lô đất từ mét thứ 50 đến mét thứ 100 tính giá đất tại vị trí 3, từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 150 trở lên tính giá đất bằng 90% giá đất tại vị trí 4.

- Vị trí 3: Là các lô đất nằm trên các tuyến đường, đoạn đường, các ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m - dưới 3,5m. Chiều sâu của lô đất từ mét thứ 50 đến mét thứ 100 tính giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính giá đất bằng 85% giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 150 trở lên tính giá đất bằng 80% giá đất tại vị trí 4.

- Vị trí 4: Là các lô đất nằm trên các tuyến đường, đoạn đường có chiều rộng dưới 2m. Chiều sâu của lô đất từ mét thứ 50 đến mét thứ 100 tính giá đất bằng 75% giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính giá đất bằng 70% giá đất tại vị trí 4, từ mét thứ 150 trở lên tính giá đất bằng 60% giá đất tại vị trí 4.

3. Đối với các hẻm nhánh đã làm đường bê tông, đường nhựa:

Đối với đường có hẻm và hẻm tiếp tục phân thêm hẻm: Giá đất của hẻm nhánh thấp hơn giá đất của hẻm chính liền kề một vị trí**.** Chiều sâu của lô đất được áp dụng như mục B của phần này.

4. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất.

C. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong các phường: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở : 40.000 đ/m^2.

II. HUYỆN ĐĂK HÀ:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
A	**Trục đường chính Quốc Lộ 14:**						
1	**Đường Hùng Vương**	Từ đường Trường Chinh (ranh giới xã Hà Mòn) đến giáp đường Quang Trung.		1.339	937	669	
		Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Đăk Ui.		866	606	433	
		Từ cầu Đăk Ui đến giáp đường Chu Văn An.		1.103	842	602	
		Từ đường Chu Văn An đến giáp đường Hai Bà Trưng		1.444	1.011	722	
		Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp		1.733	1.213	867	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		đường Hoàng Thị Loan.					
		Từ đường Hoàng Thị Loan đến giáp đường Bùi Thị Xuân.		1.279	895	639	
		Từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Khuyến.		832	582	416	
		Từ đường Nguyễn Khuyến đến hết xăng dầu Bình Dương.		858	652	466	
		Từ hết xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến.		1.444	1.081	772	
		Từ nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đăk Mar.		659	531	380	
B	**Khu Trung Tâm Chính trị:**						
	Phía Đông Quốc lộ 14:						
2	**Hà Huy Tập**	Toàn bộ		462	323	231	
3	**Nguyễn Văn Cừ**	Toàn bộ		138	96	69	
4	**Hoàng Văn Thụ**	Toàn bộ		116	81	58	
5	**Ngô Gia Tự**	Toàn bộ		201	140	100	
6	**Đường Trường Chinh**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hà Huy Tập		550	385	275	
		Đoạn từ Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ		323	226	162	
		Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự		231	162	116	
7	**Đường Lê Lai**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hà Huy Tập		550	385	275	
		Đoạn từ Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ		100	70	60	
		Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự		89	62	60	
8	**Đường**	- Đoạn từ đường Hà		231	162	116	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	Nguyễn Du, đường A Ninh	Huy Tập đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (Tất cả đoạn này một giá).					
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Ngô Gia Tự (Tất cả đoạn này một giá).		198	139	99	
9	**Các đường Võ Thị Sáu, đường Huỳnh Thúc Kháng**	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (Tất cả đoạn này một giá).		100	70	60	
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Ngô Gia Tự (Tất cả đoạn này một giá).		89	62	60	
10	**Quang Trung** *(phía tây)*	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lý Thái Tổ.		323	261	187	
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ - đến ngã ba đi Sân Vận Động		174	164	117	
		Đoạn từ ngã ba đi Sân Vận Động đến hết Long Loi		74	65	60	
	Quang Trung *(Phía đông)*	Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường Ngô Gia Tự		210	182	130	
		Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường vào Tổ dân phố 11.		134	94	67	
		Đoạn từ ngã 3 thôn 11 đến mép ruộng lúa nước Hội Trường Tổ dân phố 11.		107	75	54	
11	**Phan Bội Châu**	Toàn bộ		107	75	60	
12	**URe**	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường		242	169	121	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Phan Bội Châu.					
		Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Lý Thái Tổ.		102	71	60	
13	**Ngô Đăng**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lý Thái Tổ		149	161	115	
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu dân cư		149	104	75	
14	**Hồ Xuân Hương**	Toàn bộ		133	93	67	
15	**Đoàn Thị Điểm**	Toàn bộ		108	76	60	
16	**Trần Văn Hai**	Toàn bộ		108	76	60	
17	**Tô Vĩnh Diện**	Toàn bộ		155	109	78	
C	**Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14:**						
18	**Đường 24/3**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Hán Siêu.		770			
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường qui hoạch số 1 (tính từ đường Tô Hiến Thành xuống).		473			
		Đoạn từ đường qui hoạch số 1 đến hết đường 24/3.		525			
19	**Đường 24/3** *(Đoạn cuối đường)*	Đoạn từ ngã ba đường 24/3 đến hết Sân Vận Động (hướng đi thôn Long Loi).		300			
		Đoạn từ ngã ba đường 24/3 đến hết Trường THPT (hướng đi nghĩa trang xã Hà Mòn).		250			
		Từ sân vận động đến giáp đường Quang Trung		240			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ cuối trường THPT đến nghĩa trang Hà Mòn		100			
20	**Phạm Ngũ Lão**	Toàn bộ		219			
21	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật.		234			
		Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê.		247			
22	**Trương Hán Siêu**	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Thượng Hiền.		296			
		Đoạn từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật.		234			
		Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê.		296			
23	**Nguyễn Thiện Thuật**	Toàn bộ		280			
24	**Lý Tự Trọng**	Toàn bộ		265			
25	**Sư Vạn Hạnh**	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp đường Trương Hán Siêu.		296			
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Tô Hiến Thành.		234			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp Đất cà phê.		221			
26	**Đường Nguyễn**	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp		249			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	Thượng Hiền	đường Nguyễn Bỉnh Khiêm.					
		Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp đường Tô Hiến Thành.		221			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		212			
27	Trường Chinh	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Trương Hán Siêu		630			
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Tô Hiến Thành		462			
		Đoạn từ Tô Hiến Thành đến giáp ranh giới xã Hà Mòn		370			
28	Ngô Thì Nhậm	Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp đường Tô Hiến Thành.		265			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		208			
29	Trần Khánh Dư	Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Ngô Tiến Dũng.		225			
		Đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến giáp đường Tô Hiến Thành.		212			
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		195			
30	Ngô Tiến Dũng	Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến giáp		221			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		đường Trần Khánh Dư					
		Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến giáp đường Trường Chinh		234			
31	**Tô Hiến Thành**	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Lý Tự Trọng.		212			
		Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến giáp đường 24/3.		232			
		Đoạn từ đường 24/3 đến đất cà phê.		244			
32	**Đường Qui hoạch số 1**	Tính từ đường Tô Hiến Thành xuống.		215			
33	**Đường Qui hoạch số 2**	Tính từ đường Tô Hiến Thành xuống.		188			
D	**Khu vực Tổ dân phố 4B (Cống ba lỗ):**						
34	**Đinh Công Tráng**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Ngô Quyền		546			
		Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Lê Quý Đôn		294			
		Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Võ Văn Dũng		231			
35	**Lê Hồng Phong**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ngã ba Lê Văn Tám và Lê Quý Đôn		670			
36	**Lê Văn Tám**	Đoạn từ giáp Lê Hồng Phong đến giáp Võ Văn Dũng		294			
37	**Lê Quý Đôn**	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường qui hoạch		231			
38	**Phù Đổng**	Đoạn từ Lê Văn Tám đến giáp đường Qui hoạch		231			
39	**Võ Văn**	Từ đường Hùng		189	176	126	

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	Dũng	Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tấn Thành					
		Từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh		121	85	60	
40	Ngô Quyền	Từ giáp đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Lê Hồng Phong		231			
		Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Đinh Công Tráng		604			
41	Đường qui hoạch (bổ sung)	Toàn bộ		100			
E	Khu trung tâm thương mại						
42	Bạch Đằng.	Toàn bộ		183	128	91	
43	Chu Văn An	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi		548	454	324	
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng.		548	384	274	
		Đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Bình (cổng chào thôn 10).		399	279	200	
		Đoạn từ ngã 3 cổng chào thôn 10 đến giáp nhà ông Đán		125	87	62	
44	Phan Huy Chú	Toàn bộ		147			
45	Lê Chân	Toàn bộ		192			
46	Yết Kiêu	Toàn bộ		173	121	87	
47	Ngô Mây	Toàn bộ		173	121	87	
48	Huỳnh Đăng	Toàn bộ		145	101	72	

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	Thơ						
49	**A Gió**	Toàn bộ		145	101	72	
50	**Nguyễn Văn Hoàng**	Toàn bộ		108	76	60	
51	**Kim Đồng**	Toàn bộ		138	96	69	
52	**A Khanh**	Toàn bộ		138	96	69	
53	**Nguyễn Chí Thanh**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lý Thái Tổ		377	264	189	
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến hết khu dân cư		194	136	97	
54	**Lý Thường Kiệt**	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Hai Bà Trưng.		242	169	121	
		Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Mạc Đỉnh Chi.		163	114	81	
		Đoạn từ đường Mạc Đỉnh Chi đến giáp đường A-Khanh.		153	107	77	
55	**Mạc Đỉnh Chi**	Toàn bộ		240	168	120	
56	**Lý Thái Tổ**	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hai Bà Trưng.		385	270	193	
		Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Chí Thanh.		229	160	114	
		Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Kim Đồng.		108	76	60	
57	**Hai Bà Trưng**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ.		500	350	273	
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Cù Chính Lan.		350	245	191	
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư		200	140	109	
		Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường		500	350	273	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Trãi.					
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường QH số 1		250	175	137	
		Đoạn từ QH số1 đến đường QH số 2		200	140	109	
58	**Nguyễn Trãi**	Toàn bộ		296	242	173	
59	**Trần Quốc Toản**	Toàn bộ		296	207	148	
60	**Nguyễn Sinh Sắc**	Toàn bộ		242	169	121	
61	**Trương Quang Trọng**	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Hai Bà Trưng.		174	157	112	
		Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Khải.		282	198	141	
62	**Cù Chính Lan**	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.		137	96	68	
		Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Đào Duy Từ.		151	106	76	
63	**Trần Nhân Tông**	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ.		761	533	381	
		Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc.		585	410	293	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi.		264	185	132	
		Đoạn từ Nguyễn Trãi đến đường QH số 1		155			
		Đoạn từ đường QH số		83			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		1 đến đường QH số 2					
		Đường QH số 1		100			
		Đường QH số 2		60			
64	**Trần Quang Khải**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc.		518	362	259	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến giáp đường Nguyễn Trãi.		370	259	185	
65	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	Đoạn từ đường HV đến giáp đường Bà Triệu		761	533	381	
		Đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan.		296	207	148	
66	**Ngô Đức Đệ**	Toàn bộ		396	277	198	
67	**Hoàng Thị Loan.**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc		610	497	355	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi		610	427	305	
		Đoạn từ ngã 3 Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Phương		305	214	153	
68	**Bùi Thị Xuân**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Cù Chính Lan.		270	189	135	
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư		162	113	81	
69	**A Dừa.**	Toàn bộ		174	122	87	
70	**Bà Triệu**	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Bùi Thị Xuân.		174	122	87	
		Đoạn từ đường Bùi		222	155	111	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Thị Xuân đến đường Đào Duy Từ.					
71	**Lê Hữu Trác**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc.		205	143	102	
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi.		137	96	68	
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết khu dân cư		106	74	60	
72	**Đào Duy Từ**	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu.		585	427	305	
		Đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan.		264	350	250	
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư.		116	81	60	
73	**Hàm Nghi.**	Toàn bộ		145	101	72	
74	**Nguyễn Khuyến**	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến trường Nguyễn Bá Ngọc		245	172	123	
		Từ trường Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê		145	102	73	
75	**Lê Hồng Phong**	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết đất nhà hàng Tây Nguyên		670	525	375	
		Đoạn từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến giáp kênh B (Nhà ông Đích).		478	405	289	
		Đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Văn Đích đến giáp đất Công ty cà phê 704.		270	189	135	
		Đoạn từ ngã 3 Công ty cà phê 704 đến giáp		145	101	72	

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	ranh giới xã Đăk Ui.					
76	Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất hội trường thôn 8.		133	93	67	
77	Đoạn từ nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Trần Tải.		116	81	58	
78	Đoạn từ đường Hùng Vương, sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ.		110	77	60	
79	Từ sau phần đất ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp phần đất ông Đỗ Bá Tuân.		149	104	75	
80	Từ sau phần đất nhà ông Văn Tiến Ngọ đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành		198	139	99	
81	Từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh		121	85	60	
82	Đường từ nhà ông Đoàn Ngọc Còi đến giáp Công ty cà phê 704.		137	96	68	
83	Đường từ sau phần đất nhà ông Huỳnh Tấn Lâm đến giáp đường Nguyễn Trãi.		152	107	76	
84	Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi.		168	118	84	
85	Đường từ sau phần đất nhà ông Cầm Bá Nủa (Quán Thanh Nga) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Minh.		168	118	84	
86	Đường qui hoạch song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư Tổ dân phố 10)		158	110	79	
87	Đoạn từ ngã 3 Cổng chào thôn 10 đến đất nhà Ông Đoàn Ngọc Còi		250	175	125	
88	Đoạn sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến nhà bà Phạm Thị Phẩm		120	84	60	
89	Các đường còn lại.		73			

1. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản , khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 40.000 đồng/m^2.

b. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

2. Giá đất vườn ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 20.000 đồng/m^2.

Ghi chú*:* Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50 m, trên 50 m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

III. HUYỆN ĐĂK TÔ:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
1	**Hùng Vương (đường Hồ Chí Minh)**					
1.1	**Đường chính**	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đinh Núp	1	2.100	1.491	984
		Đoạn từ đường Đinh Núp - đường A Tua	1	1.900	1.349	890
		Đoạn từ đường A Tua - đường Hoàng Thị Loan	1	2.100	1.491	984
		Đoạn từ đường Hoàng Thị Loan - đường Nguyễn Lương Bằng	1	2.200	1.562	1.031
		Từ Nguyễn Lương Bằng - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.000	1.420	937
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	1	1.800	1.278	843
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh		1.500	1.065	703
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường A Sanh	1	1.200	852	562
		Đoạn từ đường A Sanh - Giáp xã Diên Bình		700	497	328
1.2	**Các hẻm của đường Hùng Vương**	Hẻm số nhà 02 Hùng Vương *(Hiệu sách bà Vinh vào nhà ông Nguyễn Thành Sơn)*		500	355	234
		- Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy Dung)*		250	178	117
		- Hẽm số nhà 224 đường Hùng Vương *(Từ quán phở bà Hà đến nhà ông Tân làm giày)*		400	284	187
		- Hẻm số nhà 244 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến*		250	178	117

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		nhà ông Khương)				
		- Hẻm số nhà 258 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Đặng Văn Cường đến đường Ngô Quyền)*		350	249	164
		- Hẻm số nhà 302 đường Hùng Vương *(Từ nhà thầy Tuyên đến đường Ngô Quyền)*		260	185	122
		- Hẻm số nhà 530 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt)*		200	142	94
2	**Lê Duẩn (tỉnh lộ 672)**					
2.1	**Đường chính**	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo – Cổng Huyện đội	1	2.200	1.562	1.031
		Đoạn từ Cổng Huyện đội – đường Lý Nam Đế	3	800	568	375
		Đoạn từ đường Lý Nam Đế - Cầu Bà Bích	3	560	398	262
		Đoạn từ cầu Bà Bích - Cầu 10 tấn	3	260	185	122
2.2	**Các hẽm của đường Lê Duẩn**	- Hẻm số nhà 15 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông A Mến đến nhà ông A Nam)		60	43	28
		- Hẻm số nhà 63 đường Lê Duẩn (Đường đối diện nhà ông Lực khối trưởng khối 2 vào nhà ông Lò Văn Xám)		80	57	37
		- Hẻm đường Lê Duẩn (Từ ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích dài 80m)		80	57	37
		- Hẻm đường Lê Duẩn (Đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải)		70	50	33
		- Hẻm đường Lê Duẩn (Từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm)		90	64	42

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		- Hẻm số nhà 69 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh)		130	92	61
		- Hẻm số nhà 92 đường Lê Duẩn (Từ nhà bà Phạm Thị Tám đến nhà ông Lê Trung Vị)		120	85	56
		- Hẻm số nhà 40 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông Trần Văn Đụng đến nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)		100	71	47
		- Hẻm số nhà 152 đường Lê Duẩn (Từ nhà ông Tùng (A) đến nhà ông A Viêm)		200	142	94
		- Hẻm số nhà 172 đường Lê Duẩn *(Từ nhà ông Bưu (An) đến nhà ông Đinh Văn Mạnh)*		200	142	94
		- Hẻm số nhà 188 đường Lê Duẩn *(Từ đường Lê Duẫn vào nhà bà Chín)*		200	142	94
3	**Đường 24/4**					
3.1	**Đường chính**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - Cầu 42		2.200	1.562	1.031
		Đoạn từ cầu 42 - Hết Trạm truyền tải 500 KV		1.170	831	548
		Trạm truyền tải đường dây 500 KV - đường Ngô Mây		650	462	305
		Đoạn từ đường Ngô Mây - giáp ranh xã Tân Cảnh		400	284	187
3.2	**Các hẻm của đường 24/4**			400	284	187
4	**Đường Chiến Thắng**					
4.1	**Đường chính**	Đoạn từ Lê Lợi + hẻm số nhà 31 *(Nhà ông Trần Trường)*		2.400	1.704	1.125
4.2	**Các hẻm của đường Chiến Thắng**	- Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng *(Từ nhà ông Trần Trường đến nhà bà*		450	320	211

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Hà cho thuê)				
		- Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (*Từ nhà bà Hai Cung đến nhà Huỳnh Ngọc Xuân)*		500	355	234
5	**Nguyễn Văn Cừ**		1			
5.1	**Đường chính**	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Tôn Đức Thắng		700	497	328
		Từ đường Tôn Đức Thắng - đường Phạm Hồng Thái		800	568	375
		Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái - đường Nguyễn Trãi		600	426	281
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi - đường Lê Quý Đôn		200	142	94
5.2	**Đường hẻm**	Từ nhà bà Cúc - nhà ông Lê Văn Phất		200	142	94
6	**Trần Phú**	Đoạn từ đường A Tua - đường Nguyễn Văn Trỗi	4	450	320	211
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Trường Chinh	4	400	284	187
		Đoạn từ đường Trường Chinh - Hết đường phía Nam		300	213	141
		Đoạn từ đường A Tua - hết đường phía Bắc		400	284	187
7	Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ	4	250	178	117
8	**Lê Hữu Trác**	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	4	500	355	234
		Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh		350	249	164
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
		Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân và	4	300	213	141

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh				
9	**Lạc Long Quân**	Từ đường Chu Văn An - đường A Tua (Sau trường cấp 3)	4	400	284	187
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Trường Chinh	4	300	213	141
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Văn Hiến	4	220	156	103
10	**Lý Thường Kiệt**	Từ Nguyễn Lương Bằng - đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	4	300	213	141
		Từ đường Kim Đồng - đường Phạm Văn Đồng	4	600	426	281
11	**Âu Cơ**	Từ đường Nguyễn Lương Bằng - đường Kim Đồng	4	450	320	211
		Từ Nguyễn Lương Bằng - đường QH Nguyễn Văn Trỗi	4	450	320	211
		Đoạn từ Kim Đồng - đường Phạm Văn Đồng	4	600	426	281
12	**Phạm Văn Đồng**	Từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	4	700	497	328
		Từ đường Âu cơ - đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	200	142	94
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	4	200	142	94
13	**Ngô Quyền**	Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến hết nhà Ông Xay	4	150	107	70
		Đoạn từ nhà Ông Lâm - hết nhà bà Hà (nhà cho thuê)	4	400	284	187
14	**Hai Bà Trưng**	Đoạn từ đường 24/4 đến cầu Đăk Mui 2)	4	120	85	56
		Đoạn từ cầu Đăk Mui 2 – cầu treo Ter Kun		100	71	47
		Đoạn từ cầu treo Ter Kun - Hết đường		100	71	47
15	**Huỳnh Đăng**		4		0	0

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
	Thơ					
15.1	**Đường chính**	Đoạn từ đường 24/4 - Hội trường khối 7		150	107	70
		Đoạn từ Hội trường khối 7 - Hết đường		120	85	56
15.2	**Hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ**	Từ đường Huỳnh Đăng Thơ xuống nhà ông Nguyễn Phi Dũng, ra đường Mai Hắc Đế		120	85	56
16	**Mai Hắc Đế**	Toàn bộ	4	150	107	70
17	**Lý Nam Đế**	Toàn bộ		120	85	56
18	**Lê Văn Tám**	Toàn bộ		140	99	66
19	**Ngô Đức Đệ**	Từ đường Lê Duẩn - nhà bà Y Dền	4	180	128	84
		Từ đường Lê Duẩn - nhà bà Ký		200	142	94
		Các hẻm còn lại		100	71	47
20	**Lê Quý Đôn**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	200	142	94
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường phía Đông	4	180	128	84
		Từ đường Lê Duẩn - hết đường phía Tây	4	200	142	94
		Các hẻm còn lại		100	71	47
21	**Nguyễn Trãi**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường (phía Đông)	4	250	178	117
22	**Quang Trung**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
23	**Trần Hưng Đạo**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đường Huỳnh Thúc Kháng	4	300	213	141
24	**Lê Lợi**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đường Huỳnh Thúc Kháng	4	500	355	234

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng - hết đường		250	178	117
25	Đinh Công Tráng	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	500	355	234
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	300	213	141
26	Hồ Xuân Hương	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đến hết đường nhựa	4	400	284	187
		Đoạn còn lại	4	250	178	117
27	Đinh Núp	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	500	355	234
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	300	213	141
		Các hẻm còn lại		100	71	47
28	Phạm Hồng Thái	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	800	568	375
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường	4	350	249	164
29	Ngô Tiến Dũng	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	462	305
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	320	227	150
30	A Tua	Đoạn từ đường Ngô Quyền - đường Hùng Vương	2	300	213	141
		Đoạn từ đường Hùng Vương – hết đường nhựa	2	700	497	328
		Đoạn còn lại	2	300	213	141
31	Chu Văn An	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	800	568	375
		Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	300	213	141
		Đoạn từ đường Trần Phú - Hết đường	4	250	178	117

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
32	**Nguyễn Đình Chiểu**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	800	568	375
33	**Kim Đồng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Âu Cơ - Hết đường	4	300	213	141
34	**Hoàng Thị Loan**	Đoạn từ đường Âu cơ - đường Hùng Vương	2	400	284	187
		Đoạn từ đường Hùng Vương - Hết Trạm khí tượng	2	600	426	281
		Đoạn từ Trạm khí tượng - đường Trần Phú	2	400	284	187
35	**Nguyễn Sinh Sắc**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	2	650	462	305
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	2	650	462	305
		Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	2	400	284	187
36	**Tôn Đức Thắng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
		Đoạn từ đường Hùng Vương – Đường Âu Cơ		200	142	94
		Đoạn đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	380	270	178
37	**Nguyễn Lương Bằng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Phạm Văn Đồng	4	350	249	164
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	497	328
38	**Nguyễn Văn Trỗi**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	462	305
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	350	249	164
39	**Nguyễn Thị Minh Khai**		4			
39.1	**Đường chính**	Đoạn từ đường Hùng Vương - Hẻm nhà ông Hà		300	213	141

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Văn Chúc				
		Đoạn từ hẻm nhà ông Hà Văn Chúc - đường Phạm Văn Đồng		250	178	117
		Đoạn từ đường Hùng Vương – đường Trần Phú		320	227	150
39.2	**Hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai**	Hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đất nhà ông Hà Văn Chúc		250	178	117
40	**Võ Thị Sáu**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
41	**Phạm Ngọc Thạch**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	600	426	281
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
42	**Hà Huy Tập**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	350	249	164
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	213	141
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường A Dừa	4	350	249	164
43	**Đường quy hoạch khu thương mại**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	350	249	164
44	**Trường Chinh**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lạc Long Quân	4	350	249	164
		Đoạn từ đường Lạc Long Quân - đường Trần Phú	4	300	213	141
		Từ đường Hùng Vương - đường A Dừa	4	500	355	234
		Đoạn từ đường A Dừa - nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	4	250	178	117
		Đoạn từ nhà rông thôn		150	107	70

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đăk Rao Lớn - đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ				
		Từ đường vào thôn Đăk Rao nhỏ - Cầu Đăk Tuyên 2		100	71	47
		Từ nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - nhà ông A Dao		80	57	37
		Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn		60	43	28
45	**A Sanh**	Toàn bộ	4	300	213	141
46	**Lê Văn Hiến**	Toàn bộ		280	199	131
47	**Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư)**	**Lô 1:** Từ đường Trường Chinh đến Hết đường (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân)	4	300	213	141
		Lô 2: Từ đường Trường Chinh đến Hết đường (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân	4	250	178	117
		Lô 3: Từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân)	4	250	178	117
48	**Đường quy hoạch A Dừa**	Đoạn từ đường quy hoạch Nguyễn Thị Minh Khai - đường Trường Chinh		250	178	117
		Các hẻm đường A Dừa		100	71	47
49	**Ngô Mây**	Toàn bộ	4	250	178	117

A. Qui định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m đến 3m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2m.

B. Qui định về chiều sâu vị trí lô đất:

- Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

C. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn: Áp dụng bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí. Trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá cao nhất.

D. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 18.000 đ/m².

IV. HUYỆN NGỌC HỒI:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	**A Dừa**	Toàn bộ		500	300	150	75
2	**A Gió**	Toàn bộ		330	198	99	50
3	**A Khanh**	Toàn bộ		650	390	195	98
4	**Đinh Tiên Hoàng**	Hùng Vương - Ngô Gia Tự		670	402	201	101
		Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ		420	252	126	63
5	**Đường quy hoạch**	Toàn bộ		230	138	69	35
6	**Đường Quy hoạch số 1, 2 (Sân vận động)**	Toàn bộ		800	480	240	120
7	**Hai Bà Trưng**	Toàn bộ		1.200	720	360	180
8	**Hồ Xuân Hương**	Toàn bộ		330	198	99	50
9	**Hoàng Văn Thụ**	Toàn Bộ		740	444	222	111
10	**Hoàng Thị Loan**	Từ Hùng Vương - Lý Thái Tổ		1.600	960	480	240
		Từ Lý Thái Tổ - Trần Hưng Đạo		1.250	750	375	188
		Từ Trần Hưng Đạo – Nguyễn Sinh Sắc		1.250	750	375	188
11	**Hùng Vương**	Từ ranh giới Thị Trấn Plei Kần - Nguyễn Sinh Sắc		1.300	780	390	195
		Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo		2.000	1.200	600	300
		Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng		3.000	1.800	900	450
		Hai Bà Trưng - Tô Vĩnh Diện		2.200	1.320	660	330
		Tô Vĩnh Diện - Phía đông Khách sạn Phương Dung		1.500	900	450	225
		Phía đông Khách sạn Phương Dung - Hết		1.400	840	420	210

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		ranh giới nội thị trấn theo quy hoạch					
12	**Kim Đồng**	Toàn bộ		360	216	108	54
13	**Lê Lợi**	Hùng Vương - Hoàng Thị Loan		1.000	600	300	150
		Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng		670	402	201	101
14	**Lý Thái Tổ**	Hùng Vương - Hai Bà Trưng		850	510	255	128
		Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng		330	198	99	50
15	**Lê Đình Chinh**	Toàn bộ		330	198	99	50
16	**Lê Quý Đôn**	Toàn bộ		330	198	99	50
17	**Lý Tự Trọng**	Toàn bộ		330	198	99	50
18	**Lê Văn Tám**	Toàn bộ		400	240	120	60
19	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương		400	240	120	60
		Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện		360	216	108	54
20	**Nguyễn Du**	Toàn bộ		360	216	108	54
21	**Nguyễn Văn Trỗi**	Toàn bộ		1.800	1.080	540	270
22	**Nguyễn Trãi**	Toàn bộ		350	210	105	53
23	**Nguyễn Sinh Sắc**	Trần Phú - Hoàng Thị Loan		800	480	240	120
		Hoàng Thị Loan – Phan Bội Châu		600	360	180	90
24	**Nguyễn Trung Trực**	Toàn bộ		400	240	120	60
25	**Ngô Gia Tự**	Từ Hùng Vương - Trần Quốc Toản		850	510	255	128
		Từ Trần Quốc Toản - Đinh Tiên Hoàng		560	336	168	84
26	**Ngô Quyền**	Toàn bộ		350	210	105	53
27	**Phan Bội Châu**	Toàn bộ		600	360	180	90
28	**Phan Đình Giót**	Toàn bộ		350	210	105	53
29	**Phạm Hồng Thái**	Toàn bộ		400	240	120	60
30	**Sự Vạn Hạnh**	Toàn bộ		350	210	105	53
31	**Tô Vĩnh Diện**	Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai		440	264	132	66
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng		390	234	117	59
32	**Trần Hưng Đạo**	Hùng Vương - Trương Quang Trọng		1.050	630	315	158

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trương Quang Trọng- Hết ranh giới Thị trấn		750	180	90	45
33	**Trần Phú**	Hùng Vương - Kim Đồng		2.200	119	59	30
		Kim Đồng - Phía bắc khách sạn Hải Vân		1.900	1.140	570	285
		Phía bắc khách sạn Hải Vân- Ngã ba trung tâm hành chính		1.000	600	300	150
		Ngã ba trung tâm hành chính - Cầu Đăk Rơ We		800	480	240	120
		Từ cầu Đăk Rơ We - Hết ranh giới thị trấn		600	360	180	90
34	**Trần Quốc Toản**	Toàn bộ		1.000	600	300	150
35	**Trương Quang Trọng**	Toàn bộ		350	210	105	53
36	**Đường quy hoạch sau bệnh viện**	Từ Trần Hưng Đạo – hết ranh giới thị trấn		300	180	90	45
		Từ ranh giới thị trấn - QL 40		250	150	75	38
37	**Đường quy hoạch nhưng thực tế chưa mở đường**			230	138	69	35
38	**Đường N5 + NT18**	Từ đường Hồ Chí Minh – ranh giới xã Đăk Xú		150	90	45	24
		Từ ranh giới xã Đăk Xú – QL 40		100	60	30	24

A. Quy định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m trở lên
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m đến < 2,5m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ < 2m trở xuống.

B. Chiều sâu lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí đất được tính bằng 50m, trên 50m chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

C. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với trục chính: Tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

D. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 40.000 đ/m^2 (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

2. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

E. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000 đ/m^2.

V. HUYỆN ĐĂK GLEI:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Hùng Vương**	Từ đất nhà bà Thuận - Giáp bờ Nam suối Đăk Cốt		700	350	175	70
		Từ bờ Bắc suối Đăk Cốt - Bờ Nam cầu Đăk Pét		900	450	225	90
		Từ bờ Bắc cầu Đăk Pét đến ngã 3 A Khanh - cầu Đăk Rang		1.200	600	300	120
		Từ bờ Bắc cầu Đăk Rang - Phía Nam cống suối Kon Ier		900	450	225	90
		Từ bờ Bắc cống suối Kon Ier đến Nam cầu Đăk Ven		700	350	175	70
2	**Các đường cắt ngang đường Hùng Vương (các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương)**	Từ đường Chu Văn An (cầu treo nhà ông Quang) sâu 50m đến hết giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung		500	250	125	50
		Đường Lê Lợi: Từ ngã 3 đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cống C189 (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m tính là vị trí 1)		450	225	112,5	45
		Đường Lê Lợi (tính từ cống C189 đến hết đoạn còn lại)		250	125	62,5	25
		Đường Hùng Vương - Hết đất nhà Ông Quảng Nhung		350	175	87,5	35

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		(tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính là vị trí 1)					
		Đường Hùng Vương - Hết đất đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)		900	450	225	90
3	**Trần Phú**	Tính từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - A Khanh		500	250	125	50
4	**Lê Hồng Phong**	Từ ngã 3 Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú		450	225	112,5	45
		Từ Trần Phú - đến giáp đường quy hoạch số 4		200	100	50	20
5	**Lê Văn Hiến**	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông Quỳnh (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)		400	200	100	40
6	**A Khanh (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)**	Từ ngã 3 đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã 3 đường quy hoạch số 4		500	250	125	50
		Từ ngã 3 đường quy hoạch số 4 - A Khanh đến cầu Đăk Pang		400	200	100	40
7	**Nguyễn Huệ**	Từ cổng Huyện ủy đến Quy hoạch đến hết đường còn lại		900	450	225	90
8	**Đường trụ sở UBND thị trấn đến ngã 3 nhà ông Quỳnh**			100	50	25	
9	**Đường qui hoạch**	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường A Khanh		500	250	125	

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	số 4						

A. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí. Trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá đất cao nhất.

B. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000 đ/m^2.

C. Qui định vị trí lô đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5 m trở lên.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m - dưới 2,5m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2 m.

D. Qui định về chiều sâu lô đất:

- Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được chuyển thành vị trí đất thấp hơn liền kề.
- Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá đất cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

VI. HUYỆN SA THẦY:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến hết đất cửa hàng thương mại huyện.		1.320	924	726	660
		Đoạn tiếp từ hết đất cửa hàng thương mại đến ngã 3 KơPaKơLơng.		1.035	725	569	518
		Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến Trường Chinh.		648	454	356	324
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến ngã 3 Tô Vĩnh Diện.		552	386	304	276
		Đoạn từ ngã 3 Tô Vĩnh Diện đến hết đất nhà ông 3 Chanh		345	242	190	173
		Đoạn từ hết sân bay Kà Leng đến hết đất thị trấn.		265	186	146	133
		Đoạn từ ngã 3 KơPaKơLơng đến ngã 3 Nguyễn Văn Cừ		640	448	352	320
		Đoạn từ ngã 3 Nguyễn		518	363	285	259

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Văn Cừ đến cầu Km29					
		Đoạn từ cầu Km29 đến ngã 4 Điện Biên Phủ và A Ninh		345	242	190	173
		Đoạn từ ngã 4 Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết đất thị trấn		265	186	146	133
		Ngõ 323 (khu đấu giá phòng Giáo dục cũ)		460			
		Ngõ 351		450			
		Ngõ 406		460			
2	**Trường Chinh**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng		518	363	285	259
		Đoạn từ Hai Bà Trưng Đến ngã 3 Điện Biên Phủ.		340	238	187	170
3	**Lê Duẩn**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác		885	620	487	443
		Từ Lê Hữu Trác đến ngã 4 Võ Thị Sáu.		633	443	348	317
		Từ Võ Thị Sáu đến ngã 3 KơPaKơLơng		460	322	253	230
		Đoạn từ ngã 3 KơPaKơLơng đến ngã 3 Ngô Quyền		426	298	234	213
		Đoạn từ ngã 3 Ngô Quyền đến ngã 3 Phan Bội Châu (QH)		265	186	146	133
		Đoạn từ ngã 3 Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn.		230	161	127	115
4	**Hùng Vương**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 4 KoPaKơLơng		1.058	741	582	529
		Đoạn từ ngã 4 Ka Pa Kơ Lơng đến ngã 3 Nguyễn Văn Cừ		794	556	437	397
5	**Bế Văn Đàn**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 4 Hai Bà Trưng.		570	399	314	285
		Đoạn từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân		358	251	197	179
		Bùi Thị Xuân đến ngã 3		250	175	138	125

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trường Chinh (đường hiện trạng)					
6	Hai Bà Trưng	Từ Trường Chinh đến Lê Hữu Trác		465	326	256	233
		Từ Lê Hữu Trác đến giáp khu (QH) vui chơi thanh thiếu niên		325	228	179	163
		Từ khu (QH) vui chơi thanh thiếu niên đến Điện Biên Phủ		138	97	76	69
7	Trương Định	Toàn bộ		1.116	781	614	558
8	Kapakơlơng	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		598	419	329	299
9	Cù Chính Lan	Từ Trần Hưng Đạo đến Bùi Thị Xuân		345	242	190	173
		Từ Bùi Thị Xuân đến nga ba Điện Biên Phủ		242	169	133	121
10	Đoàn Thị Điểm	Đoạn từ ngã 3 Bế Văn Đàn đến Trường tiểu học Hùng Vương.		325	228	179	163
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến ngã 3 Cù Chính Lan		200	140	110	100
11	Hoàng Hoa Thám	Đoạn từ ngã 3 Đoàn Thị Điểm đến ngã 3 Điện Biên Phủ.		150	105	83	
12	Trần Phú	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
13	Hàm Nghi	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đi 100m		360	252	198	180
		Từ 100m đến ngã 4 Điện Biên Phủ.		250	175	138	125
		Đoạn từ ngã 4 Điện Biên Phủ đến ngã 4 Phan Bội Châu (QH).		140	98		
		Đoạn từ ngã 4 Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn.		120	84		
14	Lê Hồng Phong	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Điện Biên phủ.		265	186	146	133
15	Nguyễn	Đoạn từ ngã 3 Trần Phú		265	186	146	133

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	Trãi	đến ngã 3 Hàm Nghi.					
16	**Lý Tự Trọng**	Đoạn từ ngã 3 Nguyễn Trãi đến ngã 3 Trần Phú.		252	176		
17	**Ngô Quyền**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
18	**Điện Biên Phủ**	Đoạn từ ngã 3 Trần Văn Hai (QH) đến ngã 4 Lê Duẩn.		90	63		
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến đường Cù Chính Lan.		250	175	138	125
		Đoạn từ Cù Chính Lan đến đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn.		187	131		
		Đoạn từ ngã 3 đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn đến cầu Tràn hết đất thị trấn.		231	162	127	116
		Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến ngã 3 Bế Văn Đàn		190	133	105	95
19	**Trần Văn Hai**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến A Khanh		242	169		
		Từ A Khanh ngã 4 A Dừa		120	90		
20	**A Dừa**	Đoạn từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến ngã 3 Trần Văn Hai.		90	63		
21	**A Khanh**	Đoạn từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến ngã 4 Trần Văn Hai.		150	105		
22	**Nguyễn Văn Cừ**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
23	**Trần Quốc Toản**	Từ đường Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện		170	119	94	85
		Từ đường Trường Chinh Đến Hoàng Hoa Thám		240	168	132	120
24	**Đường phân lô giữa đừng Trần Quốc Toản và đường Bùi Thị Xuân**	Toàn bộ		240	168	132	120
25	**Đường phân lô giữa**	Toàn bộ		200	140	110	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
	đường Trần Quốc Toản và đường Điện Biên Phủ						
26	**Đường nhựa Bùi Thị Xuân**	Toàn bộ		320	224	176	160
27	**Đường đất Bùi Thị Xuân**	Từ Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn		150	105	83	
28	**Đường qui hoạch tỉnh lộ 675 đi Hai Bà Trưng (Ngõ 416)**			390	273	215	
29	**Lê Hữu Trác**	Từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng (đường đất)		326	228	125	62
30	**Đường Phan Bội Châu**	Từ ngã 3 Lê Duẩn – Ngã tư Hàm Nghi		190	133	88	95
		Từ Ngã tư Hàm Nghi – đến hết đường		140	98		
31	**Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá nêu trên.**			80			

A. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị: Áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

B. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000 đ/m^2.

Ghi chú:

1. Vị trí đất:

- Vị trí 1 : Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường,
- Vị trí 2 : Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3,5m đến 5m,
- Vị trí 3 : Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m.
- Vị trí 4 : Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2,5m.

2. Đối với các đường Qui hoạch đã có tên nhưng thực tế chưa được nâng cấp mở rộng được áp dụng giá theo vị trí 2,3,4 tương ứng với đường chính.

3. Chiều sâu của mỗi lô đất:

Chiều sâu mỗi vị trí của lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề.

4. Đoạn đường liền kề giữa 2 mức giá của cùng một đường thì đoạn liền kề có mức giá thấp hơn được tính bằng giá trung bình của 2 mức giá liền kề đó một khoảng bằng 50m.

5. Đối với vị trí đất có nhiều mặt tiền thì tính theo mặt tiền của đường có mức giá cao nhất.

VII. HUYỆN KON RẪY:

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	Hùng Vương	Từ biển nội thị trấn (về phía Kon Tum) - Nhà ông Sỹ (Trang)	4	80	54	32	28
		Từ kề nhà ông Sỹ (Trang) - Cầu BT (công an)	3	280	190	112	99
		Từ kề cầu BT (công an) - Nhà ông Giã	3	340	231	136	120
		Từ Kề nhà ông Giã - Cầu BT (Huyện đội)	3	218	148	87	77
		Từ tề cầu BT (Huyện đội) - Biển nội thị (về Măng đen)	4	80	54	32	28
2	Trần Kiên	Từ Quốc lộ 24 - Đường vào Huyện uỷ	3	190	129	76	67
3	Lê Quý Đôn	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo (Đường số 5)	3	190	129	76	67
4	Lê Lợi	Từ Quốc lộ 24 (Sơn KB) - Kề Nhà ông Nghị	3	190	129	76	67
5	Thanh Niên	Từ đường cổng UBND huyện - Kề đường vào Huyện uỷ	3	190	129	76	67
6	Duy Tân	Từ kề nhà Thuỷ Dũng - Nhà ông Lâm	3	190	129	76	67
		Từ kề nhà ông Giã - Kề Phòng Giáo dục - Đào tạo	3	170	116	68	60
		Từ Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện - Nhà Cường Huệ	3	190	129	76	67
		Từ kề nhà Cường Huệ - Ngầm Đăk PNe	4	95	65	38	34
		Từ kề ngầm Đăk PNe - Ngầm Đăk Đam	4	55	37	22	19
		Từ kề ngầm Đăk Đam - Nhà ông Huỳnh Văn Thanh (thôn 8)	4	60	40	38	34
7	A Vui	Từ nhà Tư Sơn - Cổng nhà ông Thành	3	190	129	76	67

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
8	**Trần Phú**	Từ cầu treo Đăk Pne đến Trần Phú – Lê Quý Đôn	3	190	129	76	67
9	**Kim Đồng**	Từ Quốc lộ 24 - Trường Tiểu học thị trấn 1	3	150	102	60	53
10	**Quốc lộ 24 - Đường rẽ nhà bà Phìn**		4	80	54	32	28
	Phan Đình Giót	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông A Điền	3	110	75	44	39
		Từ kề nhà ông A Điền - Nhà ông A Sải	4	70	48	28	25
		Từ kề nhà ông A Sải - Cổng Huyện đội	3	110	75	44	39
11	**Khu vực chợ cũ**	Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông Thuận	3	125	85	50	44
12	**Lê Hữu Trác**	Từ Quốc lộ 24 - Sau Trung tâm y tế	4	81	55	32	29
13	**Lê Lai**	Từ kề nhà ông Lâm - Nhà ông Chinh	4	97	66	39	34
14	**Từ Quốc lộ 24 - Nhà ông Đinh Xuân Noa (gần Công an huyện)**		4	70	47	28	24
15	**Võ Thị Sáu**	Từ đường số 1 thôn 5 (Sơn Tru) - Nhà ông Ba Dương	4	90	61	36	32
16	**Đường Liên xã (DH21)**	Từ đường Cầu tràn - Hố chuối	4	85	58	34	30
17	**A Ninh**	Từ nhà ông Chinh - Kề nhà ông Chí	4	75	51	30	26
18	**Kề nhà bà Y Hây- Nhà bà Đinh Thị Hồng (thôn 4)**					55	30
19	**Đường DH 22**	Từ kề nhà ông Nam đến Cầu bê tông (thôn 6)				55	30

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
20	**Các đường còn lại**	Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9			45	35	30
		Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8					45

A. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn: Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại thị trấn được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại thị trấn cùng vị trí.

B. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn: Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000 đ/m^2.

C. Quy định về phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (tất cả các loại đường)
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng > 2,5m
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2 m - 2,5m
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ <2 m

D. Quy định về chiều sâu vị trí lô đất: Chiều sâu mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

E. Lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.